

Sách hướng dẫn chuẩn bị nhập học Tiểu học
dành cho phụ huynh người nước ngoài
外国人保護者のための小学校入学準備ガイドブック
Phần chung cho các trường tiểu học của thành phố Kanazawa
～金沢市立小学校汎用版（ベトナム語）～



Dự Án Soạn Thảo Sách Hướng Dẫn Chuẩn Bị Nhập Học
Cho Con Dành Cho Phụ Huynh Người Nước Ngoài
外国人保護者のための入学準備ガイドブック作成プロジェクト

Phòng Tư Vấn Sinh Viên Quốc Tế, Trường Khoa Học Tự Nhiên Và Kỹ Thuật, Đại Học Kanazawa
金沢大学理工学域留学生教育研究室

Hướng dẫn sử dụng sách hướng dẫn

Cuốn sách này cung cấp những nội dung áp dụng cho hầu hết các trường tiểu học của thành phố Kanazawa, tuy nhiên mỗi trường lại có những quy định, sự kiện, đồ dùng cần chuẩn bị riêng. Vì thế, để phù hợp với từng trường, cuốn sách này có thêm các ô trống để điền số, các ô tích để người dùng đánh dấu vào mục tương ứng. Trong quá trình sử dụng, người dùng hãy điền thêm các thông tin này.

ほんしょ　りよう　しかた 本書の利用の仕方

おお　かなざわしりつしょうがっこう　ないよう　か　ぎょうじ
多くの金沢市立小学校にあてはまる内容を書いています，きまりや行事，

がくようひん　がっこう　ちが　がっこう　ちが　たいおう　すうじ
学用品には学校による違いがあります。学校ごとの違いに対応するため，数字を

きにゅう　らん　ちえ　つく　らん　りよう
記入する欄や，あてはまるほうにチェックする欄をつくってあります。利用すると

か　い
きに書き入れてください。

Mục lục

1. Cơ cấu tổ chức trường học của Nhật Bản	1
2. Thủ tục nhập học	3
3. Sinh hoạt ở trường học	
(1) Một ngày ở trường học	7
(2) Một năm ở trường học: các sự kiện chính của trường	11
(3) Quy định – Nội quy	15
(4) Cơ sở vật chất của trường học	19
(5) Học tập và Thành tích	21
(6) Phụ đạo tiếng Nhật	27
(7) Bữa trưa tại trường	29
4. Đồ dùng tại trường học	31
(1) Đồ dùng tất cả học sinh cần chuẩn bị khi nhập học	31
(2) Đồ dùng cần chuẩn bị theo từng năm học và kỳ học sau khi nhập học	37
(3) Đồ dùng mua tại trường	41
5. Những điều phụ huynh cần thực hiện	
(1) Chuẩn bị cho con em nhập học	43
(2) Chuẩn bị cho sinh hoạt của trẻ tại trường hàng ngày	43
(3) Tham dự các sự kiện do trường tổ chức	47
(4) Gặp mặt, trao đổi với giáo viên	47
(5) Hội phụ huynh học sinh	47
6. Địa chỉ liên lạc	51
 Tư liệu tham khảo	 53
Dự Án Soạn Thảo Sách Hướng Dẫn Chuẩn Bị Nhập Học Cho Con	
Dành Cho Phụ Huynh Người Nước Ngoài Các thành viên	53
Tài trợ	53

目 次

1. 日本 にほん の学校 がっこう のしくみ	2
2. 小 しょう 学校 がっこう に入るまでの手続 てつづ き	4
3. 学校生活 がっこうせいかつ	
(1) 学校 がっこう の1日 いちにち	8
(2) 学校 がっこう の1年 ねん ：主 おも な学校行事 がっこうぎやうじ	12
(3) きまり・規則 きそく	16
(4) 学校 がっこう の中 なか の様子 ようす	20
(5) 学 がく 習 しゆ と成績 せいせき	22
(6) 日本 にほん 語 ご 指導 しどう	28
(7) 給食 きゆうしょく	30
4. 学用品 がくようひん	32
(1) 入 にゅう 学 がく のとき全 ぜん 員 いん が用 よう 意 い する物 もの	32
(2) 入 にゅう 学 がく したあと、学 がく 年 ねん や時 じ 期 き にあわせて用 よう 意 い する物 もの	38
(3) 学校 がっこう で一 いつ 括 かつ して購 こう 入 にゅう して配 はい 布 ふ する物 もの	42
5. 保 ほ 護 ご 者 しゃ に求 もと められること	
(1) 入 にゅう 学 がく 準 じゆん 備 び	44
(2) 毎 まい 日 にち の学 がく 校 こう 生 せい 活 かつ	44
(3) 行 ぎやう 事 じ 見 けん 学 がく	48
(4) 個 こ 人 じん 面 めん 談 だん	48
(5) 保 ほ 護 ご 者 しゃ 会 かい	48
6. 連 れん 絡 らく 先 さき	52
参 さん 考 こう 文 ぶん 献 けん	54
外 がい 国 こく 人 じん 保 ほ 護 ご 者 しゃ のための	
入 にゅう 学 がく 準 じゆん 備 び ガイドブッ く 作 さく 成 せい プ ろ ジェ じ ク と メン ぼー バ ー	54
資 し 金 きん 提 てい 供 きよう	54

1. Cơ cấu tổ chức trường học của Nhật Bản

Độ tuổi nhập học: Trường Tiểu học (*Shō-gakkō*) tổ chức nhập học cho các em vào tháng 4 khi tròn 6 tuổi. Các em sẽ học 6 năm tại trường Tiểu học.

Niên học (*Gaku-nen*): Trường học tại Nhật bắt đầu vào tháng 4 và kết thúc vào tháng 3 năm sau. Các em sinh ra từ ngày 2 tháng 4 năm này đến ngày 1 tháng 4 năm sau sẽ học cùng một năm học. Vì thế có thể xảy ra trường hợp các em được xếp vào khối không giống với bản quốc.

Lên lớp (*Shin-kyū*): Trường Tiểu học tại Nhật không có chế độ vượt cấp. Hầu như học sinh cũng không bị lưu ban (phải học lại năm học cũ mà không được lên lớp). Trừ các trường hợp đặc biệt như nghỉ học trong thời gian dài,... tất cả các em đều được lên lớp mới vào tháng 4.

Nội dung đào tạo: Trường học sẽ dạy những gì? Nội dung học tập tại các trường được Bộ Giáo Dục, Văn Hoá, Thể Thao, Khoa Học và Kỹ Thuật Nhật Bản ấn định theo “Cương lĩnh chỉ đạo học tập”. Dựa theo đó, các trường sẽ quyết định kế hoạch giảng dạy. Ngôn ngữ sử dụng trong lớp học là Tiếng Nhật. Học sinh nam và học sinh nữ sẽ cùng tham gia các hoạt động học tập tại trường. →**Xem 3 (4) Học tập và Thành tích.**

Học phí: Tại các trường Tiểu học công lập, học phí và sách giáo khoa được miễn phí. Tuy nhiên, phụ huynh cần phải chi trả các chi phí như: chi phí cho bữa trưa tại trường (*kyū-shoku*), chi phí cho các hoạt động kiến tập ngoài trường học, các hoạt động trải nghiệm phục vụ mục đích học tập, sách vở ngoài sách giáo khoa và các vật dụng sử dụng tại trường (*gakuyō-hin*), phí quỹ cha mẹ học sinh, bảo hiểm, phí đồng phục, cấp sách,... Trong trường hợp phụ huynh có thu nhập thấp, khó có khả năng chi trả các chi phí trên, có thể xin hỗ trợ chi phí mua vật dụng tại trường và chi phí cho bữa trưa (“Chế độ hỗ trợ đến trường của Thành phố Kanazawa”). Hãy thảo luận với trường học và Hội đồng giáo dục để được hỗ trợ.

1. 日本の学校のしくみ

入学する年齢：小学校は、6歳になってから最初の4月に入学します。小学校は6年間です。

学年：日本では、学年は4月に始まって、3月に終わります。4月2日から次の年の4月1日までに生まれた人が、同じ学年になります。そのため、自分の国の学校とは学年が違うこともあります。

進級：日本の小学校には飛び級の制度はありません。留年する（進級しないで同じ学年をくりかえす）こともほとんどありません。長い間学校を休んだり特別な場合を除いて、4月になると全員がひとつ上の学年になります。

教育内容：学校で何を勉強するかは、日本の文部科学省が作成する「学習指導要領」で決まっています。それにしたがって、各学校が具体的な学習のスケジュールを決めます。授業では日本語を使います。学習活動は全部男女一緒にします。→3(4)学習と成績

学費：公立小学校の場合、授業料と教科書代は無料です。ただし、そのほかに、学校で提供される昼食（給食）の費用、教育のために学校以外の場所に見学に行ったり、体験学習をしたりするための費用、教科書以外の教材や学校で使う物（学用品）、保護者会費、保険料、制服代、ランドセル代などの費用がかかります。収入が少なくこれらの費用を払うことが難しいときは、教育委員会から、学用品を買う費用や給食費の援助を受けることができます（「金沢市就学援助制度」）。学校や教育委員会に相談してください。

2. Thủ tục nhập học

Thủ tục tại toà thị chính

Khi con bạn đến Nhật, bạn hãy mang thẻ ngoại kiều đến toà thị chính để đăng ký cho con mình. Sau đó, đi đến cửa tiếp dân của **Hội đồng giáo dục (*Kyōiku-iinkai*)** nằm ngay trong toà thị chính và nói “Tôi muốn cho con học tại trường của Nhật”. Ngay lập tức, bạn sẽ nhận được “**Đơn xin nhập học dành cho học sinh người nước ngoài (*Gaikokujin jidō seito nyūgaku shinseisho*)**” hoặc “**Hướng dẫn nhập học (*Shūgaku annai*)**”. Sau khi điền và nộp các giấy tờ trên, bạn sẽ nhận được “**Giấy chấp thuận nhập học dành cho người nước ngoài (*Gaikokujin jidō seito nyūgaku kyōkasho*)**” (Có thể nhận được ngay lúc đó hoặc được chuyển phát qua bưu điện sau đó). Con bạn sẽ nhập học tại trường nào phụ thuộc vào khu vực bạn sinh sống. Hãy xác nhận cẩn thận tên và địa điểm trường học của con bạn.

Thủ tục tại trường

Bạn cần đến trường học của con, thảo luận về việc nhập học và sinh hoạt tại trường. Bạn hãy gọi điện thoại hoặc trực tiếp tới trường để hẹn thời gian gặp mặt. Trường hợp bạn không biết tiếng Nhật, khi hẹn thời gian gặp mặt có thể thảo luận với trường về ngôn ngữ bạn có thể sử dụng hoặc phiên dịch cho buổi gặp mặt.

⚠️**Cần tuyệt đối tuân thủ thời gian;** Giáo viên của trường vô cùng bận rộn, vì thế nếu bạn đến muộn có thể bạn sẽ không thể thảo luận trong ngày hôm đó.

Khi đến buổi thảo luận cần mang theo “**Giấy chấp thuận nhập học dành cho người nước ngoài**” và các giấy tờ liên quan do trường học ở nước mình cấp (Giấy chứng nhận đang học tại trường và bằng thành tích học tập,...). Thầy cô giáo tại trường sẽ hỏi rất nhiều câu hỏi liên quan đến con bạn. Hãy cho họ biết bạn sinh sống ở khu vực nào, thành phần gia đình, bạn đến Nhật từ khi nào, dự định ở Nhật bao lâu, khả năng tiếng Nhật như thế nào, ngôn ngữ sử dụng trong gia đình là gì, giáo dục nhà trường cho con bạn khi còn ở trong nước, tình hình sức khỏe của bé, ... Ngoài ra, bạn có thể nói cho thầy cô biết về văn hoá, thói quen ăn uống, tôn giáo, những điều bạn lo lắng, hay bất kỳ điều gì bạn muốn thầy cô lưu tâm.

Tại trường học ở Nhật, học sinh được xếp lớp theo độ tuổi. Tuy nhiên, nếu vì lý do như không biết tiếng Nhật, khó có thể theo học lớp được xếp thì có thể xin học lớp dưới lớp đó. Hoặc nếu

2. 小 学校に入るまでの手続き (編 入 学する場合)

市役所での手続き

子どもが来日したら、在留カードを持って市役所に行って、子どもの登録をします。その後、市役所の中にある教育委員会の窓口に行って、「子どもを日本の学校に入りたい」と言ってください。そうすると、「外国人児童生徒入学申請書」か「就学案内」をもらうことができます。これを書いて出すと、あなたの子どもが行く学校の名前が書かれた「外国人児童生徒入学許可書」をもらうことができます(その場でもらうときと、郵便で送られるときがあります)。どの学校に行くかは住んでいる場所で決まります。学校の名前と場所を確かめてください。

学校での手続き

学校へ行って子どもの入学や学校生活について話します。話す日時は、学校に電話をしたり行ったりして約束をしてください。日本語を話すことができない人は、約束するときに、話せる言葉や通訳について相談しましょう。

時間を守ります; 学校の先生はとても忙しいですから、約束の時間に遅れるとその日は話することができないかもしれません。

話すときは、教育委員会からもらった「外国人児童生徒入学許可書」と、自分の国で学校に行っていたときはその学校からもらった書類(在籍証明書や成績証明書など)を持っていけます。学校の先生は子どものことをいろいろ質問します。住んでいるところ、家族の構成、いつ日本に来ていつまでいる予定か、日本語をどのくらい話することができるか、家では何語で話をしているか、自分の国で受けた教育、健康状態などを話してください。そのほか、文化や食習慣、宗教のことなど、何か心配なこと、学校の先生に知っておいてほしいことがあれば、なんでも話してください。

日本の学校では、子どもの年齢で学年が決まります。ただし、日本語がわからないなどの理由で、その学年で勉強することが難しいときは、下の学年に入ることもあります。また、障害がある子どもは、特別支援学校(学級)に入ることもできます。これらについては、学校の先生や教育委員会とよく相談してく

là trẻ em khuyết tật thì có thể xin vào trường (lớp) hỗ trợ đặc biệt. Những trường hợp này phụ huynh vui lòng trao đổi cùng giáo viên của trường và Hội đồng giáo dục.

Buổi thuyết minh hướng dẫn nhập trường và kiểm tra sức khỏe nhập học

Vào tháng 10 của năm trước năm nhập học, trường sẽ tổ chức buổi thuyết minh hướng dẫn nhập trường và khám sức khỏe (khám sức khỏe nhập học: shuugakuji-kenshin). Các bé từ trước độ tuổi nhập học đang sống ở Nhật sẽ cùng phụ huynh tham gia hoạt động này.

Các em không tham gia được dịp này phải tự mình đến khám tại phòng khám nhi và phòng khám răng, sau đó nộp giấy khám sức khỏe cho trường. Trước khi tự đi khám cần liên lạc với trường để lấy mẫu khám sức khỏe được chỉ định do trường cấp. Khi cầm giấy này đến bệnh viện sẽ được miễn phí khám sức khỏe.

Tham quan trường học

Vào cuối tháng 5 (Tuần lễ mở cửa của các trường công lập trên toàn thành phố) và đầu tháng 11 (Tuần lễ giáo dục Ishikawa), toàn bộ trường công lập trên địa bàn thành phố Kanazawa sẽ tổ chức công khai giờ học. Trong thời gian này, bất cứ ai cũng có thể vào trường tham quan giờ học của các em học sinh. Bạn hãy dành thời gian đến tham quan trường dự định cho con mình nhập học.

ださい。

入学説明会と就学時健康診断

入学する前の年の10月に、入学に向けての説明会と健康診断(就学時健診)が学校であります。入学する年齢になる前から日本にいる子どもとその親は、そこに参加します。

このとき参加できなかった人は、自分で小児科と歯科に行って健康診断を受けて、診断書をもって学校に出さなければなりません。自分で病院に行く前には、必ず学校に連絡して、学校から健康診断を受けるための指定の用紙をもらいます。その用紙を持って病院に行くと、無料で健康診断を受けることができます。

学校見学

5月末(全市一斉学校公開週間)と11月初め(いしかわ教育ウィーク)に、金沢市内の全部の公立学校が授業を公開します。この期間は誰でも学校に入って授業を見ることができます。入学予定の学校に行ってみましょう。

3. Sinh hoạt ở trường học

(1) Một ngày ở trường học

Đi đến trường (*Tōkō*)

- Các em sẽ đi học 5 ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu (Trừ ngày nghỉ lễ)
- Đường đến trường cả chiều đi và chiều về đều được quy định sẵn. Cung đường này được gọi là “*Tsūgaku-ro*”. Những cung đường được chọn là những đoạn đường ngắn và an toàn. Phụ huynh hãy đi cùng cho tới khi con quen đường.
- Học sinh đến trường chậm nhất lúc 8 giờ _____^① phút sáng, 8 giờ _____^② phút phải ngồi vào chỗ của mình trong lớp học.
- Trường hợp đi muộn hoặc nghỉ học do bị ốm, phụ huynh nhất định phải liên lạc với trường bằng điện thoại hoặc fax. Nếu không nhận được liên lạc, giáo viên sẽ rất lo lắng vì sợ rằng các em gặp tai nạn hoặc bị cuốn vào các vụ phạm tội. → **Xem 5(2) Liên lạc nghỉ học và đi muộn.**

Lễ buổi sáng (*Asa-no-kai*)

- Các hoạt động tại trường bắt đầu từ 8 giờ _____^③ phút sáng. Trong Lễ buổi sáng sẽ tiến hành chào hỏi và liên lạc.

Tiết học

- Độ dài của 1 tiết học là 45 phút. Tiết học được đếm là “**tiết 1, tiết 2 (*ichi gen, ni gen*)**”.
- Giữa các tiết học có giờ nghỉ giải lao từ 10 đến 20 phút.
- Trong buổi sáng có 4 tiết học. Sau đó tất cả mọi người cùng ăn trưa.
- Số tiết học buổi chiều khác nhau tùy từng khối.
- Lịch trình tiết học của các lớp khác nhau tùy từng lớp và ngày trong tuần. Cần xác nhận ngày nào học môn nào dựa trên “**Thời khoá biểu (*Jikan-wari*)**” mỗi lớp được nhận. → **Xem 3(5) Học tập và Thành tích**
- Mỗi lớp sẽ có 1 giáo viên chủ nhiệm. Giáo viên này được gọi là “*Tan-nin*”. Tại trường Tiểu học, giáo viên chủ nhiệm đóng vai trò trung tâm, giảng dạy phần lớn các môn học.

3. 学校生活

(1) 学校の1日

学校へ行く (登校)

- ・登校日は月曜日から金曜日の週5日間です (祝日などを除く)。
- ・学校に行くときと帰るときに歩く道が決まっています。これを「通学路」と言います。近くて安全な道を選んでいきます。慣れるまで親と一緒に歩きましょう。
- ・学校には8時_____①分までに行きます。8時_____②分には、教室の自分の席に座っていなければなりません。
- ・遅刻をしたり、病気で欠席したりするときは、必ず学校に連絡しましょう。連絡をしないと、事故にあったり、犯罪にまきこまれたのではないかと先生が心配します。→5(2)欠席や遅刻の連絡

朝の会

- ・8時_____③分から学校での活動が始まります。朝の会では挨拶や連絡をします。

授業

- ・1つの授業の長さは45分間です。授業は「1限、2限…」と数えます。
- ・授業と授業の間に10~20分間の休み時間があります。
- ・午前中に4つの授業があります。その後、全員同じ時間に昼食を食べます。
- ・午後の授業の数は学年で違います。
- ・授業のスケジュールはクラスや曜日で違います。各クラスでもらう「時間割」で、何曜日に何を勉強するか確認します。→3(5)学習と成績
- ・1つのクラスに1人、担当の先生がいます。その先生を「担任」と呼びます。小学校では、担任の先生が中心になってほとんど全部の教科を教えます。

Bữa trưa tại trường

- Tại trường của Nhật, việc ăn uống cũng là một giáo dục quan trọng. Bữa trưa do trường chuẩn bị gọi là “*kyūshoku*”. Các em học sinh sẽ luân phiên phân phát thức ăn và dọn dẹp sau khi ăn xong. Việc luân phiên này được gọi là “*kyūshoku-tōban*”. Khi đến phiên mình các em sẽ đeo tạp dề và khẩu trang.
- Trường hợp có đồ ăn không ăn được do tôn giáo hoặc dị ứng, học sinh có thể mang theo cơm hộp của mình đến trường. Hãy nói cho trường biết nguyện vọng của mình. → **Xem 3(7)**

Bữa trưa tại trường

Dọn dẹp (Souji)

- Tại trường của Nhật, dọn dẹp cũng là một giáo dục. Học sinh sẽ cùng nhau dọn dẹp phòng học, cầu thang, hành lang, nhà vệ sinh, ... khu vực mình sử dụng.

Lễ kết thúc (Owari-no-kai)

- Khi tiết học kết thúc sẽ làm “Lễ kết thúc”. Trong Lễ kết thúc, giáo viên sẽ tổng kết, nhắc lại các hoạt động trong ngày và liên lạc, thông báo về nhiều nội dung.

Hoạt động câu lạc bộ, hoạt động nhóm hội viên

- Mỗi tháng từ 1 đến 2 lần vào, học sinh lớp 4 đến lớp 6 sẽ tham gia hoạt động các câu lạc bộ văn hoá và thể thao. Học sinh sẽ chọn cho mình câu lạc bộ yêu thích từ rất nhiều câu lạc bộ như thể thao, trò chơi, nấu ăn, tin học, ... Học sinh từ lớp 4 đến lớp 6 sẽ cùng nhau giao lưu và tham gia hoạt động.
- Mỗi tháng 1 lần vào, học sinh lớp 5 và lớp 6 sẽ tham gia hoạt động nhóm hội viên. Có rất nhiều nhóm hội viên như nhóm hội viên thư viện, nhóm tình nguyện xanh, nhóm sức khỏe, nhóm vật nuôi, nhóm phát thanh, ... với mục đích giúp xây dựng trường học tốt đẹp hơn.

Đi về từ trường (Gekou)

- Học sinh sẽ từ trường trở về nhà vào khoảng 15:00 giờ ở những ngày có 5 tiết học và vào khoảng 16:00 giờ ở những ngày có 6 tiết học.
- Những em bố mẹ đi làm chưa về nhà, sau khi tan học có thể đi đến “**Câu lạc bộ thiếu nhi (jidō-kurabu)**” (giữ trẻ sau giờ học gakudo-hoiku). Chi phí hàng tháng khoảng 7,000~10,000 yên. Nếu muốn đến các câu lạc bộ thiếu nhi, phụ huynh cần liên lạc với các câu lạc bộ thiếu nhi ấy. → **Xem 6 địa chỉ liên lạc**

ちゅうしょく

昼食

- 日本の学校では食事(しょくじ)も重要な教育(きょういく)です。学校(がっこう)が用意(ようい)する昼食(ちゅうしょく)を「給食(きゅうしょく)」と言(い)います。子どもたちが交代(こうたい)で食事(しょくじ)を配(くば)ったり片付け(かたづ)たりします。これを、「給食当番(きゅうしょくとうばん)」と言(い)います。当番(とうばん)はエプロンやマスク(ますく)をします。
- 宗教(しゅうきょう)やアレルギー(アレルギー)で食(た)べることができないものがあるときは、お弁当(べんとう)を持(も)って食(た)べることができます。学校(がっこう)に希望(きぼう)を言(い)ってください。→3(7)給食(きゅうしょく)

そうじ

- 日本の学校(にほんのがっこう)ではそうじも教育(きょういく)です。子どもたちが協力(きょうりょく)して、自分(じぶん)たちの使(つか)う教室(きょうしつ)や階段(かいだん)、廊下(ろうか)、トイレ(といれ)などをそうじします。

お かい 終わりの会

- 授業(じゅぎょう)が終(お)わったら「終わりの会(かい)」をします。終わりの会(かい)では1日(いち)の生活(せいかつ)をふりかえったり、先生(せんせい)がいろいろな連絡(れんらく)をしたりします。

くら ぶかつどう いんかいかつどう クラブ活動・委員会活動

- 4年生(ねんせい)から6年生(ねんせい)は、月(つき)に1～2回文化(かいぶん)やスポーツ(すぽーつ)のクラブ活動(クラブ活動)をします。スポーツ(すぽー)ツやゲーム、料理(りょうり)やパソコン(ぱそこん)など、いろいろなクラブ(くらぶ)の中から、好きなクラブ(くらぶ)を子ども(こども)が選(えら)びます。4年生(ねんせい)から6年生(ねんせい)まで一(いっ)緒(しょ)に交(こう)流(りゅう)しながら活動(かつどう)します。
- 5年生(ねんせい)と6年生(ねんせい)は、月(つき)に1回(かい)、委員会活動(いんかいかつどう)もします。図書(としょ)や放送(ほうそう)など、さまざ(て)まなテーマ(てま)の委員会(いんかい)で、よりよい学校(がっこう)づくりのために活動(かつどう)します。

がっこう かえ げこう 学校から帰る(下校)

- 5限(げん)まで授業(じゅぎょう)がある日(ひ)は15時頃(じごろ)、6限(げん)までの日(ひ)は16時頃(じごろ)に学校(がっこう)から帰(かえ)ります。
- 保護者(ほごしや)が仕事(しごと)などで家(いえ)にいない子ども(こども)は、学校(がっこう)の後(あと)「児童クラブ(じどうくらぶ)」(学童保育(がくどうほいく))に行(い)くこともできます。利用料(りようりょうきん)金は月(つき)に7,000～10,000円(えん)くらいです。児童クラブ(じどうくらぶ)に行(い)きたいときは、各(かく)児童クラブ(じどうくらぶ)に問(と)い合(あ)わせてください。→6連絡先(れんらくさき)

(2) Một năm ở trường học: các sự kiện chính của trường

Học kỳ và các kỳ nghỉ dài ngày

Học kỳ 1 (từ tháng 4~tháng 7)

Nghỉ hè (*Natsu yasumi*) (từ hạ tuần tháng 7 đến cuối tháng 8): nghỉ khoảng 40 ngày. Học sinh được giao bài tập về nhà. Trong hè cũng có những ngày học sinh đến trường như ngày đến trường, ngày mở cửa bể bơi,...

Học kỳ 2 (từ tháng 9~tháng 12)

Nghỉ đông (*Fuyu yasumi*) (từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 1): nghỉ khoảng 2 tuần. Học sinh được giao bài tập về nhà.

Học kỳ 3 (từ tháng 1~tháng 3)

Nghỉ xuân (*Haru yasumi*) (từ cuối tháng 3~đầu tháng 4): nghỉ khoảng 2 tuần. Năm học sẽ kết thúc vào tháng 3. Tất cả các em đều lên lớp mới từ tháng 4.

Các sự kiện chính của trường

Các sự kiện không ghi cụ thể từng khối thì tất cả học sinh đều được tham gia. Cũng có những sự kiện phụ huynh được cùng tham gia. Ngày giờ tham gia sẽ được trường thông báo cùng các sự kiện.

Lễ nhập trường (*nyūgaku-shiki*) (Tháng 4): là lễ đón học sinh mới. Phụ huynh của các em học sinh mới nhập trường cũng có thể tham gia.

Lễ khai giảng (*shigyō-shiki*): là lễ bắt đầu kỳ học. Tổ chức vào mỗi học kỳ.

Kiểm tra phát triển thể chất: đo chiều cao và cân nặng.

Kiểm tra sức khỏe: Các bác sĩ kiểm tra tình trạng sức khỏe của các em như kiểm tra răng, mắt, tai, mũi, ... tại trường.

Huấn luyện tránh nạn: Huấn luyện sơ tán trong trường hợp thiên tai hỏa hoạn và các tình huống khẩn cấp, luyện tập thói quen trở về nhà theo nhóm. Hoạt động này diễn ra trong suốt năm học, khoảng mỗi tháng 1 lần, 1 năm khoảng 10 lần.

Hội thao (*undō-kai*): là lễ hội vận động vui khỏe. Học sinh tham gia thi điền kinh, chạy tiếp sức, nhảy, cổ vũ bạn bè,... Thông qua các hoạt động luyện tập và hội thao để học tập cách làm việc theo nhóm, trải nghiệm các hoạt động cùng nhau nỗ lực để đạt được mục tiêu. Phụ huynh cũng có thể đến xem.

(2) 学校の1年：主な学校行事

学期と長期休み

1学期 4月～7月

夏休み(7月下旬から8月末)：約40日間の休みです。宿題があります。登校日やプールの開放日など、学校に来る日があります。

2学期 9月～12月

冬休み(12月末～1月初め)：約2週間の休みです。宿題があります。

3学期 1月～3月

春休み(3月末～4月初め)：約2週間の休みです。3月で学年が終わります。次の4月から全員ひとつ上の学年になります。

主な行事

学年が書いてない行事は全員参加です。保護者が参加する行事もあります。日程は行事にあわせて学校からお知らせがあります。

入学式(4月)：新入生を迎える式です。新入生の保護者も参加します。

始業式：学期の始まりの式です。毎学期あります。

発育測定：背の高さや体の重さなどをはかります。

健康診断：学校で医者が、歯、耳や鼻、目などの健康状態を検査します。

避難訓練：災害や緊急時に逃げる訓練をしたり、集団で帰る練習をしたりします。1年を通じて月1回くらい、1年に10回くらいあります。

運動会：運動を楽しむ行事です。かけっこやリレーをしたり、ダンスや組み体操をしたり、友達の応援をしたりします。練習や大会を通してチームワークを学び、努力して目標を達成する体験をします。保護者も見学できます。

Đi thực địa (*ensoku*): Đi đến địa điểm ngoài trường học. Đích đến khác nhau tùy từng khối.

☞ **Chuẩn bị cho đi thực địa:** các em mặc trang phục để hoạt động đến trường, không cần mặc đồng phục. Khi đi cầm theo ba lô đựng hộp cơm, bình nước, đồ ăn vặt (đồ ăn cho trẻ em), quần áo mưa, tấm trải để ngồi, khăn tay, giấy ăn, túi đựng rác. Các em vẫn đến trường ngay cả khi trời mưa.

Sinh hoạt cùng nhau (*gasshuku*): Học sinh khối lớp [____ ~ ____]^④ sẽ cùng học sinh toàn khối đi tới vùng núi hoặc biển, ngủ lại đó từ 1-2 đêm.

Lớp học đi xe đạp: Học sinh lớp 3 sẽ học luật an toàn giao thông tại Công viên giao thông Shinkanda . Học sinh từ lớp 3 trở lên sau khi tham gia lớp học này sẽ có thể điều khiển xe đạp tham gia giao thông trên đường phố.

Tham quan lớp học (*jugyō-sankan*): Phụ huynh đến tham quan lớp học để có thể biết được sinh hoạt của con tại trường. Tham quan lớp học được tổ chức nhiều lần trong năm. Trường hợp các buổi tham quan lớp học được tổ chức vào thứ Bảy, sau khi kết thúc, phụ huynh sẽ tham gia huấn luyện đón con trong trường hợp thiên tai hoặc, rồi trở về nhà cùng con.

Kiểm tra thể lực: Học sinh từ lớp 4 đến lớp 6 được kiểm tra thể lực.

Chạy bền quanh trường: Học sinh chạy 1-2 km quanh trường. Trước sự kiện này, học sinh được luyện tập cho chạy cự li dài.

Tuần lễ giáo dục Ishikawa (Tháng 11): trong tuần này bất cứ ai cũng có thể đến tham quan lớp học.

Gặp mặt, trao đổi với giáo viên (*kojin-kondan*): Phụ huynh đến trường và nghe giáo viên chủ nhiệm thông báo về thành tích cũng như tình hình của con mình tại trường trong học kỳ 1. Phụ huynh có thể cùng giáo viên trao đổi, thảo luận về nhiều nội dung. Tổ chức vào cuối học kỳ 1 và học kỳ 2.

Lễ tổng kết (*shūgyō-shiki*): là lễ kết thúc học kỳ. Tổ chức vào mỗi học kỳ.

Lễ tốt nghiệp (*Sotsugyō shiki*): là lễ học sinh lớp 6 nhận bằng tốt nghiệp. Phụ huynh của học sinh tốt nghiệp cũng có thể tham gia. Học sinh từ lớp 1 đến lớp 3 không tham gia sự kiện này.

えんそく がっこう そと で い さき がくねん ちが
遠足：学校の外に出かけます。行き先は学年で違います。

えんそく じゆん び せいふく うご さいふ がっこう い りゅっく さつく なか べん
① 遠足の準備：制服ではなく、動きやすい服で学校に行きます。リュックサックの中に、お弁当、水筒、おやつ(子どもが食べられるもの)、レインコート、しきもの、ハンカチ、ティッシュ、ゴミ袋を入れて持っていきます。雨が降ってもそのまま登校します。

がっしゅく
合宿：[____～____] ④年生が学年の皆で一緒に山や海に行って1～2泊します。

じてんしゃきょうしつ ねんせい しんかんだ こうつうこうえん い こうつうあんぜん まな
自転車教室：3年生が新神田にある交通公園に行って交通安全を学びます。この教室に参加した3年生以上の子どもは市内の道路で自転車に乗ることができます。

じゅぎょうさんかん こ がっこうせいかつ し ほ ごしゃ じゅぎょう けんがく ねん
授業参観：子どもの学校生活を知るために保護者が授業を見学します。年に数回あります。土曜日の授業参観では、終わったら災害などで保護者が子どもを迎えに来るときの練習をして、子どもと一緒に帰ります。

たいりょくて すと ねんせい たいりょくそくてい
体力テスト：4～6年生が体力測定をします。

じ きゅうそう きろくかい がっこう まわ はし きろくかい まえ ちようきより はし れん
持久走記録会：学校の周りを1～2km走ります。記録会の前に長距離を走る練習をします。

きょういく い ーく がつ しゅうかん だれ がっこう じゅぎょう けんがく
いしかわ教育ウィーク(11月)：1週間、誰でも学校の授業を見学できます。

こ じんこんだん ほ ごしゃ がっこう い こ せいせき がっこう ようす たんにん
個人懇談：保護者が学校に行って子どもの成績や学校での様子について担任の先生から説明してもらいます。いろいろな相談ができます。1学期と2学期の終わりにあります。

しゅうぎょうしき がっき お しき まいがっき
終業式：学期の終わりの式です。毎学期あります。

そつぎょうしき がつ ねんせい そつぎょうしょうしよ しき そつぎょうせい ほ ごしゃ さんか
卒業式(3月)：6年生が卒業証書をもらう式です。卒業生の保護者も参加できます。1～3年生は参加しません。

(3) Quy định – Nội quy

Đến trường và tan trường (*tōgekō*)

• Học sinh đội mũ màu vàng (“**mũ an toàn anzenbō**”) và đi học trên đường đến trường được quy định. Không được tạt ngang tạt dọc.

Giờ giấc

- Buổi sáng học sinh đến trường từ _____ giờ _____^⑥ phút đến 8 giờ _____^⑦ phút.
- Để khi chuông kêu có thể thực hiện ngay hoạt động tiếp theo, trong thời gian nghỉ giải lao, học sinh cần di chuyển và chuẩn bị cho giờ học tiếp theo.
- Giờ tan học cũng được quy định. Những ngày học 5 tiết, học sinh sẽ ra về lúc _____^⑧ giờ, những ngày học 6 tiết, học sinh sẽ ra về lúc _____^⑨ giờ.

Màu của khối

- Màu của khối được trường quy định. Trường sẽ có hướng dẫn về màu cụ thể. Khi viết tên vào các đồ vật mang đến trường thường được nhắc kẻ đường màu của khối bằng bút dạ dầu.

Phục trang (→Xem 4 đồ dùng tại trường học)

- ☐ Trang phục tự do.
- ☐ Học sinh mặc **đồng phục** đến trường. Áo thun cổ bẻ mặc trong đồng phục phải là màu trắng (học sinh nữ có thể mặc thêm áo ngực). Không sử dụng áo có gắn trang trí. **Tất chân** màu trắng, dài trên mắt cá chân. Không được sử dụng tất có hoa văn hoặc gắn trang trí sắc sỡ. Mùa đông học sinh có thể mặc quần tất đen hoặc leggings bên trong đồng phục.
- **Thẻ tên** gắn bên ngực trái.

Quần áo thể dục (*Taisō-fuku*) (→Xem 4 đồ dùng tại trường học)

- Trong giờ thể dục, các em học sinh thay trang phục áo thể dục màu trắng (áo cộc tay), quần đùi màu đen hoặc xanh đen, đội mũ thể dục - loại có thể đội được 2 mặt màu đỏ và trắng.
- Trên ngực trái của áo thể dục, gắn miếng vải ghi tên (_____ × _____^⑩cm). Kẻ đường kẻ màu của khối vào phía [☐^⑪trên/ ☐^⑫dưới] của tấm vải ghi tên.

(3) きまり・規則

とうげこう 登下校

- ・黄色い帽子(「安全帽」)をかぶります。通学路を通ります。寄り道をしません。

じかん 時間

- ・朝は、____時____⑦分から8時____⑦分の間に学校に着くように登校します。
- ・チャイムが鳴ったらすぐに次の活動ができるように休み時間の間に移動や準備をします。
- ・下校時間も決まっています。5限まで授業がある日は____⑧時、6限までの日は____⑨時には学校を出ます。

がくねん いろ 学年の色

- ・学年の色が決まっています。何色かは学校から案内があります。持ち物に名前を書くときに、油性マジックで学年の色の線も引くように言われることが多いです。

ふくそう がくようひん 服装 (→4学用品)

- ☐ 服装は自由です。

- ☐ 制服を着ます。制服の中に着るポロシャツ(女兒はブラウスでもいい)の色は白です。飾りがついている物は使いません。靴下は、白色の、くるぶしより上まであるものを履きます。模様や派手な飾りがついている物は使いません。冬は、黒のタイツやレギンスを履いてもいいです。

- ・名札を左胸につけます。

たいそうふく がくようひん 体操服 (→4学用品)

- ・体育の授業のときは、白のトレーニングシャツ(半袖)と、黒か紺のハーフパンツに着替え、赤白リバーシブルになった運動帽子をかぶります。
- ・トレーニングシャツの左胸に、名前を書いた布(____×____^⑩cm)をつけます。

□ Dán miếng vải ghi tên (khổ ____ × ____^⑬ cm) vào phía sau quần đùi thể dục.

- Kẻ đường màu của khối ở dưới tên.
- Vào mùa đông có thể mặc quần áo thể dục dài. Vì lý do tôn giáo không được để lộ da cũng có thể mặc quần áo thể dục dài.

Trang điểm, trang sức

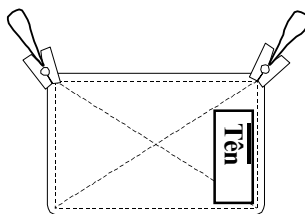
- Chỉ được dùng kẹp tóc màu đen hoặc nâu, không được dùng màu sắc sỡ. Không được dùng dây buộc có màu sắc và trang trí sắc sỡ.
- Hầu hết các trường học ở Nhật cấm học sinh không được đeo trang sức như khuyên tai, hoa tai, không được trang điểm. Khuyên tai có thể là nguyên nhân khiến học sinh bị thương, do đó không nên đeo đến trường.

Giày (→Xem 4 đồ dùng tại trường học)

- Trên đường đến trường và đi về nhà, học sinh đi dày thể thao (ngày mưa có thể đi ủng). Giày này còn được dùng khi học thể chất ngoài trời.
- Trong trường học, học sinh đi giày vải trắng (zukku). Giày này gọi là **“giày trường học” (uwabaki hay uchibaki)**.
- Ghi tên của mình lên giày, bên dưới phần ghi tên kẻ đường màu của khối.

Vật dụng mang đến trường

- Tất cả các vật dụng mang đến trường đều cần ghi tên. Những vật không dùng ở trường không được mang đến trường.



す。 ぬの うえ／した^{⑪⑫}の方^{ほう}に学年^{がくねん}の色^{いろ}の線^{せん}をひきます。

□ ハーフパンツ^{はーふぱんつ}の後ろ^{うしろ}に、名前^{なまえ}を書いた布^{ぬの}（ ____×____^⑬cm）をつけます。

- ・ 帽子^{ぼうし}にも名前^{なまえ}を書きます。名前^{なまえ}の下^{した}に学年^{がくねん}の色^{いろ}の線^{せん}をひきます。
- ・ 冬^{ふゆ}は長袖^{ながそで}のトレーニングシャツ^{とれーにんぐしゃつ}とトレーニングズボン^{とれーにんぐずぼん}でもいいです。宗教^{しゅうきょう}の理^り由^{ゆう}で肌^かの露出^{ろしゅつ}を避けたいときも、長袖^{ながそで}のシャツ^{しゃつ}とズボン^{ずぼん}でもいいです。

化粧^{けしょう}・アクセサリー

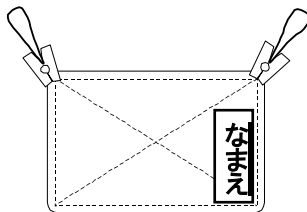
- ・ 髪留め^{かみどめ}を使うときは、黒^{くろ}や茶色^{ちやいろ}など、目立たない色^{いろ}の物^{もの}を使^{つか}います。目立つ色^{めだいろ}や飾^{かざ}りがついたヘアゴム^{へあごむ}は使^{つか}いません。
- ・ 日本^{にほん}のほとんどの学校^{がっこう}は、子^こどもがピアス^{ぴあす}やイヤリング^{いやりんぐ}などのアクセサリー^{あくせさりー}をつけたり、化粧^{けしょう}やマニキュア^{まにきゅあ}をしたりすることを禁^{きん}止^ししています。ピアス^{ぴあす}はけが原因^{げんいん}になることもありますので、学校^{がっこう}につけてこないようにしましょう。

靴^{くつ}（→4学用品）

- ・ 登下校^{とうげこう}のときは運動靴^{うんどうぐつ}を履^はきます（雨^{あめ}の日^ひは長靴^{ながぐつ}でもいい）。屋外^{おくがい}で体育^{たいいく}をするときにも使^{つか}います。
- ・ 学校^{がっこう}の中^{なか}に入^{はい}るときは、屋内専用^{おくないせんよう}の白^{しろ}いキャンバスシューズ^{きゃんばすしゅーず}（「ズック」）を履^はきます。これを「上履^{うわばい}き」や「内履^{うちばい}き」と言^いいます。
- ・ 靴^{くつ}には名前^{なまえ}を書^かいて、名前^{なまえ}の下^{した}に学年^{がくねん}の色^{いろ}の線^{せん}をひきます。

持ち物^{もちもの}

- ・ 持ち物^{もちもの}にはすべて名前^{なまえ}を書^かきます。学校^{がっこう}で使^{つか}わない物^{もの}は持^もってき^もてはいけませ^んん。



(4) Cơ sở vật chất của trường học

Hành lang (cửa lên xuống)	Học sinh cởi giày đi bên ngoài, xỏ giày đi trong trường. Vị trí cất giày của mỗi học sinh (tủ đựng giày) được quy định sẵn.
Phòng học	Là phòng học sinh học tập và ăn trưa. Mỗi học sinh có 1 bàn học và 1 ghế ngồi.
Phòng giáo viên	Là phòng của giáo viên.
Phòng y tế	Khi sức khỏe không tốt, hoặc bị thương, học sinh được đưa xuống phòng y tế để sơ cứu, tùy vào mức độ có thể liên lạc với bệnh viện hoặc gia đình. Phòng y tế cũng là nơi đưa ra những chỉ định hoặc có thể thảo luận về tình hình sức khỏe.
Thư viện	Là nơi có rất nhiều sách. Có thể đọc và mượn sách ở đây. Tuyệt đối không được tự ý mang sách ra khỏi thư viện mà không nói gì. Khi mang sách ra ngoài hoặc mang vào trả, phải kiểm tra mã vạch để làm thủ tục mượn và trả.
Phòng trao đổi	Là phòng của cố vấn và giáo viên, học sinh có thể được tư vấn, giúp đỡ giải quyết những lo lắng, băn khoăn.
Phòng khoa học	Là phòng thực hành và học các môn khoa học.
Phòng vẽ, thủ công	Là phòng vẽ tranh, làm đồ thủ công.
Phòng gia chánh	Là phòng học nấu ăn và may vá.
Phòng âm nhạc	Là phòng học âm nhạc. Có trang bị nhạc cụ.
Phòng họp	Là phòng họp và gặp mặt phỏng vấn.
Nhà thể chất	Là hội trường lớn để vận động và tập hợp.
Bể bơi	Là nơi bơi lội tập luyện thể chất trong mùa hè.
Vườn trường	Là nơi học thể dục, tập hợp khi tổ chức huấn luyện sơ tán. Có thể chơi tại vườn trường trong giờ giải lao. Khi chơi cần tuân thủ nội quy.

Khi học sinh muốn cầu nguyện tại trường?

Một số trường học có trang bị phòng cầu nguyện cho học sinh theo Đạo Hồi. Hãy xác nhận với nhà trường nơi học sinh có thể cầu nguyện.

(4) 学校の中の様子

げんかん しょうこうぐち 玄関(昇降口)	は 履いてきた靴を脱いで、上履きを履きます。自分の靴を入れる場所(げた箱)が決まっています。
きょうしつ 教室	こ どもが勉強したり、給食を食べたりする部屋です。子ども1人に机といすが1つずつあります。
しょくいんしつ 職員室	せんせいたち 先生達がいる部屋です。
ほけんしつ 保健室	こ どもの具合が悪くなったり、けがをしたりしたときには、保健室で救急処置をして、必要に応じて病院や家族に連絡をします。健康についての指導や相談もします。
としよしつ 図書室	ほん 本がたくさんあります。そこで本を読んだり、借りたりすることができます。だまって本を持っていくことはできません。図書室の外に本を持ち出したり、戻したりするときは、必ずバーコードでチェックをして、本を借りたり、返したりします。
そうだんしつ 相談室	かうん せ ら ー たんどう せんせい カウンセラーや担当の先生がいて、悩みの相談にのってくれます。
り かしつ 理科室	り かしつ 理科の実験や学習をするための部屋です。
ず が こうさくしつ 図画工作室	え 絵をかいいたり、工作をしたりするための部屋です。
かていかしつ 家庭科室	りょうり さいほう べんきょう 料理や裁縫の勉強をする部屋です。
おんがくしつ 音楽室	おんがく べんきょう 音楽の勉強をする部屋です。楽器があります。
かいぎしつ 会議室	かいぎ めんだん 会議や面談をする部屋です。
たいいくかん 体育館	うんどう しゅうかい ひろ ー 運動や集会をする広いホールです。
ぶ ー ゐる プール	なつ あいだ たいいく すいえい 夏の 間、体育で水泳をします。
こうてい 校庭	たいいく じゅぎょう ひ なんくんれん しゅうごう 体育の授業をしたり、避難訓練のときに集合したりします。やす じ かん あそ ー る まも 休み時間に遊ぶこともできます。遊ぶときはルールを守りましょう。

👉 学校で礼拝をしたいときは？: ムスリムの子どもが礼拝に使っていい部屋を設けてい
る学校があります。どこで礼拝することができるか、学校に聞いてみましょう。

(5) Học tập và thành tích

Học tập

Tại trường Tiểu học có các tiết học như “**Quốc ngữ** (Tiếng Nhật)”, “**Xã hội**”, “**Toán**”, “**Khoa học**”, “**Sinh hoạt**”, “**Âm nhạc**”, “**Vẽ, thủ công**”, “**Gia chánh**”, “**Thể dục**”, “**Đạo đức**”, “**Hoạt động Ngoại ngữ/ Ngoại ngữ** (Tiếng Anh)”, “**Giờ học tập tổng hợp**”, “**Hoạt động đặc biệt**”. Giờ học là nơi học những điều mới, nuôi dưỡng năng lực tư duy. Chúng tôi coi trọng việc học sinh cùng với các bạn nỗ lực học tập. Việc nuôi dưỡng tinh thần muốn học hỏi của học sinh cũng rất được chú trọng.

- **Sinh hoạt:** Các em học về các mối quan hệ với những người thân cận xung quanh mình, với xã hội và với tự nhiên.
- **Gia chánh:** Các em học và thực hành các công việc liên quan đến sinh hoạt trong gia đình như trang phục, ăn uống, nhà ở, ... Học sinh nam và nữ sẽ cùng học chung.
- **Thể dục:** Với mục đích xây dựng sức khỏe cho cả thể chất và tinh thần, các em sẽ được vận động dưới nhiều hình thức và có trang phục thể dục riêng. Ví dụ như căng cơ, giãn kinh, nhảy dây, bơi lội, khiêu vũ,... Học sinh học bơi lội trong bể bơi của trường. Học sinh từ lớp 4 trở lên được học các môn thể thao với bóng như bóng rổ, bóng đá,... và thể dục đội hình. Học sinh nam và nữ cùng học chung tất cả các môn. Trường hợp lo lắng về việc tiếp xúc cơ thể với các bạn khác giới hoặc bị hờ dă, phụ huynh có thể trao đổi trước với giáo viên. Nếu không được thảo luận kỹ càng, học sinh sẽ rất lo lắng, băn khoăn không biết phải làm sao cho đúng vì bị thầy cô yêu cầu làm những việc mà khi ở nhà được dạy rằng không được làm.

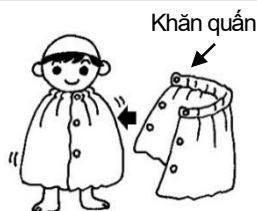
Khi thay quần áo thể dục và đồ bơi, các em học sinh lớp 1 và lớp ____^⑭ sẽ cùng thay đồ ngay trong phòng học, các em học sinh từ lớp ____^⑮ trở lên được chia thay đồ riêng. Học sinh nữ sẽ thay đồ trong phòng thay đồ, học sinh nam thay đồ trong lớp học.

- **Đạo đức:** Suy nghĩ về quan hệ với mọi người và bản thân mình.
- **Giờ học tập tổng hợp:** Thông qua các giờ học về tự nhiên của khu vực mình sinh sống và nhiều hình thức trải nghiệm, học sinh xây dựng năng lực kết hợp với bạn bè giải quyết vấn đề, suy nghĩ về cách sống của bản thân mình.
- **Hoạt động lớp học:** Học sinh thảo luận, tương tác với các bạn để giải quyết các vấn đề trong lớp.

⑭ Thay đồ bơi:

Phần lớn là quần khăn quanh người để thay đồ bơi. Khăn quần được bày bán với tên gọi như “khăn thay đồ bơi”, “khăn quần”.

Có thể tự làm khăn quần ở nhà từ khăn tắm bình thường.



(5) 学習と成績

学習活動

小学校の学習活動には、「国語（日本語）」、「社会」、「算数」、「理科」、「生活」、「音楽」、「図画工作」、「家庭」、「体育」、「道徳」、「外国語活動／外国語（英語）」、「総合的な学習の時間」、「特別活動」があります。授業では、新しいことを知り、考える力を育みます。友達と協力して学ぶことを大切にしています。子どもが学びたいと思う気持ちを育むことも重視されています。

- ・生活：自分のまわりの身近な人々や社会や自然との関係について勉強します。
- ・家庭：衣服、食事、住居など家庭生活に関することを勉強したり、やってみたりします。男女一緒にします。
- ・体育：心身を健康に育てるために、体操服に着替えてさまざまな運動をします。たとえば、ストレッチ、かけっこ、なわとび、水泳、ダンスなどがあります。水泳は学校のプールで、水着でします。4年生以上は、バスケットボールやサッカーなどの球技や、組体操もします。どれも、男女一緒にします。異性と身体が触れ合うことや、肌を出すことが心配な人は、事前に先生に相談しましょう。相談していないと、家ではしてはいけないと言われていることを学校でするように言われて、どうしたらいいかわからず、子どもが一人で悩んでしまうことがあります。体操服や水着に着替えるときは、1～^⑭年生は男女一緒に教室で着替えます。^⑮年生以上は男女別々に着替えます。
- ・道徳：人との関わりや自分自身について考えます。
- ・総合的な学習の時間：地域の自然や様々な体験的な学習を通して、友達と協力しながら問題を解決する力をつけたり、自分の生き方を考えたりします。
- ・学級活動：クラスの問題を話し合ったり、交流活動をしたりします。

水着の着替え：

からだをタオルで隠して着替えることが多いです。「プール着替えタオル」「ラップタオル」などの名前前で販売されています。バスタオルを使って家で作ることもできます。



Cách xem thời gian biểu

* Các môn học cho khối học được đánh dấu ○ tương ứng.

Tên các hoạt động học tập	ký hiệu	Lớp1	Lớp2	Lớp3	Lớp4	Lớp5	Lớp6
Quốc ngữ (Tiếng Nhật)	国語/国	○	○	○	○	○	○
Xã hội	社会/社			○	○	○	○
Toán	算数/算	○	○	○	○	○	○
Khoa học	理科/理			○	○	○	○
Sinh hoạt	生活/生	○	○				
Âm nhạc	音楽/音	○	○	○	○	○	○
Vẽ, thủ công	図工/図	○	○	○	○	○	○
Gia chánh	家庭/家					○	○
Thể dục	体育/体	○	○	○	○	○	○
Tiếng Anh	英語/英			○	○	○	○
Đạo đức	道德/道	○	○	○	○	○	○
Hoạt động lớp học	学活/学	○	○	○	○	○	○
Giờ học tập tổng hợp	総合/総			○	○	○	○
Viết chữ	書写/書	○	○	○	○	○	○
Hoạt động câu lạc bộ	クラブ/ク				○	○	○
Hoạt động nhóm hội viên	委員会/委					○	○

Ví dụ thời gian biểu (học sinh lớp 4): Ngày thứ 2: tiết 1 Quốc ngữ, tiết 2 Tiếng Anh, tiết 3 Âm nhạc hoặc Xã hội, tiết 4 Toán, tiết 5 Xã hội học sau khi ăn trưa và dọn dẹp, tiết cuối là hoạt động câu lạc bộ.

	月	火	水	木	金	Thứ
Tiết 1	1	国語	国語	算数	国語	学活
	2	英語	体育	体育	算数	体育
	3	音／社	理科	社会	書写	国語
	4	算数	理科	国語	理科	算数
	5	社会	国語	道德	総合	図工
	6	クラブ	算数	音楽		図／社

時間割の見方

*それぞれの学 習 活動をする学年に○がついています。

学 習 活動の種類	省 略 形	1年	2年	3年	4年	5年	6年
国語 (日本語)	国	○	○	○	○	○	○
社会	社			○	○	○	○
算数	算	○	○	○	○	○	○
理科	理			○	○	○	○
生活	生	○	○				
音楽	音	○	○	○	○	○	○
図画工作	図工/図	○	○	○	○	○	○
家庭	家					○	○
体育 (保健)	体	○	○	○	○	○	○
英語	英			○	○	○	○
道徳	道	○	○	○	○	○	○
学 級 活動	学活/学	○	○	○	○	○	○
総合的な学 習 の時間	総合/総			○	○	○	○
書写	書	○	○	○	○	○	○
クラブ活動	クラブ/ク				○	○	○
委員会	委					○	○

時間割の例 (4年生) : 月曜日は1限が国語, 2限が英語, 3限は音楽か社会, 4限が算数, 昼 食 とそうじをしたあとの5限が社会, 最後がクラブ活動です。

1限		月	火	水	木	金
	1	国語	国語	算数	国語	学活
	2	英語	体育	体育	算数	体育
	3	音/社	理科	社会	書写	国語
	4	算数	理科	国語	理科	算数
	5	社会	国語	道徳	総合	図工
	6	クラブ	算数	音楽		図/社

Cách xem bảng thành tích

Kết thúc học kỳ mỗi học sinh sẽ được phát bảng thành tích (phiếu thông báo tsuchi hyou). Trên phiếu thông báo, ngoài thành tích (“tình hình học tập”), còn có ghi chép hoạt động nhóm hội viên và câu lạc bộ (“ghi chép hoạt động đặc biệt”), tình hình sinh hoạt trong trường, ghi chép nghỉ học.

• Tình hình học tập

Trường học của Nhật thường đánh giá thành tích tất cả các môn học của từng học kỳ từ năm lớp 1. Kết thúc năm học sẽ đánh giá thành tích của cả năm. Nếu học sinh đạt được đầy đủ các nội dung như ý thức học tập và thái độ học tập các môn học, năng lực tư duy, khả năng lãnh hội kiến thức và kỹ năng thì sẽ được xếp loại B, tốt hơn sẽ được xếp loại A, kém hơn sẽ được xếp loại C. Học sinh lớp 1 được đánh giá thành tích bằng cả ký hiệu ○ và △. Nếu thực hiện chưa đầy đủ sẽ bị đánh giá △. Đánh “/” (dấu gạch chéo) vào các mục không thuộc đối tượng đánh giá.

Đánh giá thành tích nhằm xác nhận những việc học sinh đang làm được, để có thể cùng thảo luận về mục tiêu học tập trong tương lai. Không phải vì mục đích so sánh với các học sinh khác và xếp thứ hạng.

“Đạo đức” và “Giờ học tập tổng hợp” không đánh giá thành tích A · B · C. Giáo viên sẽ thông báo tình hình học tập của học sinh qua nhận xét bằng lời.

• Ghi chép hoạt động đặc biệt

Ghi chép về vai trò của học sinh trong lớp, các sự kiện đã tham gia, hoạt động trong các câu lạc bộ và hoạt động nhóm hội viên.

• Tình hình sinh hoạt ở trường

Về tình hình sinh hoạt tại trường, có các mục đánh giá như thói quen sinh hoạt, tinh thần trách nhiệm và tính sáng tạo,... Những điểm học sinh làm rất tốt sẽ được đánh dấu ○. Mục đích của việc đánh giá này là đánh giá từng cá nhân học sinh, giúp các em phát triển hơn nữa trong tương lai.

• Ghi chép nghỉ học

Ghi chép cụ thể nghỉ vào tháng nào, bao nhiêu lần nghỉ, vì lý do cụ thể nào như bị ốm, tai nạn,...

せいせきひょう みかた 成績表の見方

がっ き お せいせきひょう つうちひょう がつ き せいせき がくしゅう
学期の終わりに成績表(通知表)をもらいます。通知表には、成績(「学習
ようす たいど そうごうでき がくしゅう じかん
の様子」)のほかに、委員会やクラブ活動の記録(「特別活動の記録」)、学校生活
ようす しゅつけつ きろく か
の様子、出欠の記録が書いてあります。

がくしゅう ようす ・学習の様子

に ほん がっこう ねんせい がっ き きょう か せいせき
日本の学校ではたいてい、1年生から学期ごとにすべての教科で成績がつき
ます。がくねん お ねんかん とお せいせき かくきょう か がくしゅう
学年の終わりには、1年間を通してみた成績がつきます。各教科の学習
いよく たいど かんが ちから ちしき す きる しゅうとく じゅうぶん
意欲や態度、考える力、知識やスキルの習得についてそれぞれ十分にできて
いと B がつき、よりいいと A、悪いと C です。1年生は○と△の成績もあり
ます。じゅうぶん さんかく ひょう か たいしゅう こうもく
十分にできていないと△がつきます。評価の対象にならない項目に
は「/」(しゃせん ひ
斜線)が引いてあります。

せいせき こ いま かくにん がくしゅうもくひょう
成績は、子どもが今できていることを確認して、これからの学習目標などを
はな あ ともだち くら じゅん い き
話し合うためのものです。友達と比べたり順位を決めたりはしません。

「道徳」や「総合的な学習の時間」には、A・B・Cの成績はつきません。せんせい
がくしゅう ようす ぶんしょう し
が学習の様子を文章で知らせてくれます。

とくべつかつどう きろく ・特別活動の記録

がっ きゅう やくわり さん か ぎょう じ はい くら ぶ いんかい か
学級での役割や参加した行事、入っているクラブや委員会が書いてあります。

がっこうせいかつ ようす ・学校生活の様子

がっこうせいかつ ようす せいかつしゅうかん おも ところ せきにんかん そうぞうせい
学校生活の様子では、生活習慣や思いやりの心、責任感や創造性など、そ
こ とく てん まる こ ひとりひとり こせい ひょう か の
の子の特にいい点に○がつきます。子ども一人一人の個性を評価し、さらに伸ば
していくことが目的です。

しゅつけつ きろく ・出欠の記録

なんがつ なんかいやす びょう き じ こ り ゆうべつ か
何月に何回休んだか、病気や事故など、理由別に書いてあります。

(6) Phụ đạo tiếng Nhật

Lớp học tiếng Nhật trường tiểu học Izumi

Là lớp học dạy tiếng Nhật cơ bản cho các em đang là học sinh người nước ngoài học tại trường Tiểu học thuộc thành phố Kanazawa có nhu cầu học thêm tiếng Nhật (nghe, nói, đọc, viết). Nếu muốn học lớp này, trước tiên hãy thảo luận vấn đề này với trường con bạn đang theo học và nói nguyện vọng muốn đi học thêm tiếng Nhật.

Lớp học tiếng Nhật được tổ chức 1-2 lần/tuần, học vào các ngày trong tuần. Thời gian 1 buổi học khoảng 2 tiếng. Phụ huynh phải tự đưa đón con mình đến trường tiểu học Izumi. Thời gian học lớp tiếng Nhật khoảng 2 năm.

Số lượng học sinh có thể học lớp tiếng Nhật bị giới hạn. Trong trường hợp đã kín lớp, phải đợi một thời gian thì mới có thể học được tại đây. Thông tin chi tiết xin xem tại website của lớp tiếng Nhật (Tiếng Nhật – Tiếng Trung – Tiếng Anh – Tiếng Indonesia).

<http://cms.kanazawa-city.ed.jp/izumi-e/view.php?pageld=1109>



(6) 日本語指導

いずみしょうがっこう にほんご きょうしつ 泉 小 学校日本語 教室

かなざわし の しょうがっこう かよ がいこくじん こ にほんご べんきょう き はな よ
金沢市の 小学校に通う外国人の子どもで、日本語の勉強（聞く、話す、読む、
か ひつよう こ きほんてき にほんご おし きょうしつ い さい
書く）が必要な子どもに基本的な日本語を教えます。教室に行きたいときは、最
しょ こ かよ しょうがっこう にほんご きょうしつ い そうだん
初に、子どもが通っている小学校に、日本語教室に行きたいと相談してくださ
い。

にほんご きょうしつ しゅう かい へいじつ かい べんきょう じかん じかん
日本語教室は、週に1～2回、平日にあります。1回の勉強の時間は2時間く
らいです。いずみしょうがっこう ほごしゃ そうげい にほんご きょうしつ
泉 小学校までは保護者が送迎しなければなりません。日本語教室で
べんきょう きかん ねん
勉強する期間は2年くらいです。

きょうしつ べんきょう こ かず き
教室で勉強できる子どもの数は決まっています。いっぱいときは、しばら
く 待たないとにほんご きょうしつ べんきょう することができません。くわ じょうほう にほんご
きょうしつ う え ぶ さい と にほんご ちゅうごくご えいご いんどねしあご み
教室のウェブサイト（日本語・中国語・英語・インドネシア語）を見てください。
い。

<http://cms.kanazawa-city.ed.jp/izumi-e/view.php?pageId=1109>



(7) Bữa trưa tại trường (kyuu-shoku)

Khẩu phần ăn trưa

Đồ ăn chính: cơm nấu từ gạo sản xuất tại Kanazawa (mỗi tuần 3 bữa) và bánh mì (mỗi tuần 2 bữa)

Sữa bò: sữa bò nguyên chất sản xuất tại Ishikawa 200ml

Thức ăn: Hạn chế tối đa việc sử dụng thức ăn sẵn, sử dụng triệt để đồ ăn truyền thống của Nhật và nguyên liệu của địa phương. Mỗi tuần khoảng 1 lần, học sinh được ăn hoa quả tráng miệng

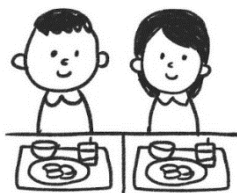
Cách thức đăng ký và chi phí cho bữa trưa tại trường

Trường hợp các em bị dị ứng hoặc không ăn được đồ ăn vì lý do tôn giáo, có thể mang theo **cơm hộp**, không bắt buộc phải ăn trưa của trường. Các trường hợp sử dụng đồ ăn trưa tại trường và chi phí được liệt kê dưới đây. Trước khi nhập học cần đăng ký nguyện vọng và nộp giấy tờ cho trường. **Phí ăn trưa** được trừ tự động từ tài khoản ngân hàng đã đăng ký.

- | | |
|--|----------------|
| 1. Suất ăn phổ thông (đồ ăn chính, sữa, đồ ăn phụ) | 4700 yên/tháng |
| 2. Đồ ăn chính và sữa | 2000 yên/tháng |
| 3. Chi sử dụng đồ ăn chính | 1000 yên/tháng |
| 4. Chi sử dụng sữa | 1000 yên/tháng |

Đối với học sinh theo đạo Hồi trong tháng Ramadan?

Học sinh có thể tạm dừng bữa trưa trong thời gian này. Hãy thông báo cho trường sớm về việc không ăn bắt đầu từ ngày nào và đến khi nào. Phí ăn trưa trong thời gian không sử dụng sẽ được trường hoàn trả lại sau khi kết thúc học kỳ.



(7) 給食

給食の内容

主食：金沢産のお米を炊いたご飯（週3回）とパン（週2回）

牛乳：石川県産の成分無調整牛乳 200ml

おかず：加工食品はできるだけ使わず、日本の伝統的な食材や地元の食材をたくさん使うようにしています。週に1回くらい、果物などのデザートが出る日もあります。

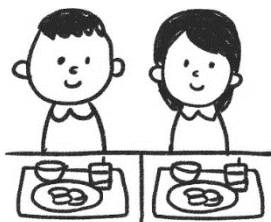
給食の利用方法と費用

アレルギーや宗教上の理由で食べられないものがあるときは、給食を利用しないでお弁当を持っていくことができます。給食の利用パターンと費用は以下の通りです。入学前に希望を書いて書類を出します。給食費は登録した銀行口座から自動的に引き落としされます。

- | | |
|-----------------------|--------|
| 1. 普通給食（主食と牛乳とおかずを利用） | 月4700円 |
| 2. 主食と牛乳を利用 | 月2000円 |
| 3. 主食だけ利用 | 月1000円 |
| 4. 牛乳だけ利用 | 月1000円 |

ムスリムの子どもがラマダンに断食をするときは？

一時的に給食の利用をやめることができます。いつからいつまで給食を食べないか、早めに学校に言ってください。利用しない間の給食費は、その学期が終わったあとに現金で戻ってきます。



4. Đồ dùng tại trường học

Phụ huynh cần phải chuẩn bị rất nhiều đồ dùng tại trường học. Các đồ dùng phụ huynh cần chuẩn bị gồm đồ dùng chuẩn bị khi nhập học, đồ dùng cần chuẩn bị theo từng năm học và kỳ học sau khi nhập học. Một số đồ phụ huynh có thể đặt mua tại trường. Ngoài ra, có một số đồ dùng phụ huynh được yêu cầu mua tại trường.

Một số vật dụng như đồng phục, cặp sách, đàn harmonica,... có thể mượn được từ kho tái chế của trường. Vì số lượng đồ này rất ít nên có khi không thể mượn được. Nếu muốn sử dụng đồ tái chế, phụ huynh hãy liên hệ với trường.

(1) Đồ dùng tất cả học sinh cần chuẩn bị khi nhập học

☐ Đồng phục (<i>Kanazawa hyōjun-fuku</i>)		Học sinh nữ: áo khoác và váy Học sinh nam: áo khoác và quần lửng (hoặc quần dài) Mùa hè không cần dùng áo khoác Áo khoác: 9000~12000 yên Quần lửng: 3500~5000 yên Quần dài: 5500~6500 yên Váy: 5500~10000 yên Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita,...
☐ Áo thun cổ bẻ (dài tay, ngắn tay)		Học sinh mặc áo thun cổ bẻ bên trong áo đồng phục (ngắn tay, dài tay) (học sinh nữ có thể mặc thêm áo ngực). Áo màu trắng và không có đính trang trí, hoa văn.
☐ Tất chân	☐ trắng ☐ xanh đen ☐ đen 	Tất có in 1 logo và tất cao cổ màu trắng cũng có thể được sử dụng. ☐ Tuy nhiên không được dùng tất có gắn trang trí và in hoa văn sắc sỡ.

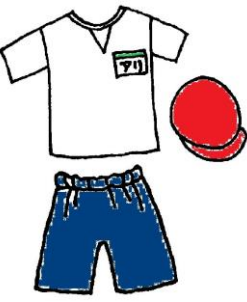
4. 学用品

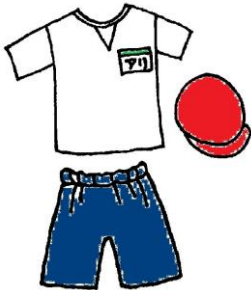
多くの学用品を準備しなくてはなりません。親が準備する物には、入学前に準備する物、入学してから学年や時期に応じて準備する物があります。学校で注文できる物もあります。そのほかに、学校が一括購入して子どもに配布する物があります。

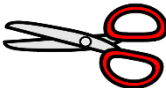
制服、ランドセル、鍵盤ハーモニカなどの一部の学用品は、学校からリサイクル品を貸し出してもらえことがあります。数が少ないので利用できないときもあります。希望するときは学校に相談してください。

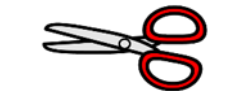
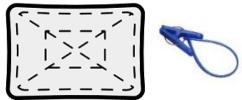
(1) 入学のとき全員が準備する物

☐ 制服 (金沢市 標準服)		女子: ジャケットとスカート 男子: ジャケットと半ズボン(または長ズボン) 夏はジャケットなし ジャケット: 9000~12000円 半ズボン: 3500~5000円 長ズボン: 5500~6500円 スカート: 5500~10000円 イオンやアピタなどで買えます。
☐ ポロシャツ (長袖・半袖)		制服の中にポロシャツ(半袖・長袖)を着ます (女の子はブラウスでもいい)。色は白だけ。 飾りや模様がいないものを着てください。
☐ 靴下	☐ 白 ☐ 紺 ☐ 黒 	ワンポイントはいいですが、飾りやプリントがあるものはだめです。 ☐ ハイソックスでもいいです。

Giày đi trong trường (giày vải)		Chỉ được sử dụng giày màu trắng. Nếu trẻ đã biết tự buộc dây giày có thể dùng giày có dây.
Giày đi đến trường (Giày bên ngoài)		Dùng cả khi học thể dục. Không được đi sandals và crocs. Mùa đông và khi trời mưa có thể đi ủng.
Mũ màu vàng		Học sinh nữ: dạng mũ vành Học sinh nam: dạng mũ lưỡi trai Khi đi học và trên đường về nhà bắt buộc phải đội. Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon.
Cặp sách		Màu nào cũng được. Đựng đồ dùng học tập, đeo đến trường hàng ngày. Giá bán 30000 yên~70000 yên. Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita,...
Quần áo thể thao dùng cho giờ học thể dục Quần lửng Mũ đỏ		Viết tên lên trên tấm vải, sau đó dán lên (miếng dán ừi lên áo rất tiện lợi). ☐ Bên ngực trái của áo : ____×____^⑯ cm ☐ Phía sau của quần đùi : ____×____^⑰ cm Áo cộc tay: khoảng 2000 yên Áo dài tay: khoảng 2500 yên Quần lửng: khoảng 2000 yên Mũ: khoảng 600 yên Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita,...
Túi vải dây rút ☐ Dùng đựng quần áo thể dục ☐ Dùng đựng đồ văn phòng phẩm		Màu sắc tự do. Kích thước túi: dài____^⑱cm, ngang____^⑲cm, độ dài của dây khoảng____^⑳cm.

うわば 上履き うちば 内履き (ずっく)		いろ しろ 色は白だけ。 ひもが ^{しば} 縛れるようになった子どもは、ひものあ ^こ る ^{くつ} 靴を履いてもいいです。
とうげこう くつ 登下校の靴 そとば (外履き)		たいいく じかん ^{つか} ^{もの} 体育の時間にも使える物。 きん ^{だる} ^{くろ} ^つ ^{くす} ^は サンダルやクロックスは履きません。 ふゆ ^{あめ} ^{なが} ^{くつ} ^は 冬や雨のときは長靴を履いてもいいです。
き いろ ぼうし 黄色帽子		じょし ^は ^と ^{たい} ^ぶ 女子:ハットタイプ だんし ^き ^や ^ぶ ^{たい} ^ぶ 男子:キャップタイプ とうげこう ^{かな} 登下校のときに 必ずかぶります。 い おん ^あ ^び ^た イオンやアビタなどで買えます。
ら ん ど せ る ランドセル		どん ^{いろ} どんな色でもいいです。 がく ^{よう} ^{ひん} ^い 学用品を入れて毎日担いでいきます。 30000 ^{えん} 円 ~ 70000 ^{えん} 円。イオンやアビタなどで買 えます。
たいいく じゅぎょうよう 体育の授業用 たいそうふく 体操服 は ー ふ ばん つ ハーフパンツ あかしろうし 赤白帽子		な まえ ^め ^の ^か ^あ ^い ^ろ ^ん ^ぶ ^り ^ん ^と 名前を布に書いてつけます(アイロンプリント が便利)。 ☐ シャツ左胸: _____ × _____ ^⑯ cm ☐ パンツ後ろ: _____ × _____ ^⑰ cm はんそで ^し ^や ^つ ^{えん} 半袖シャツ:2000円くらい ながそで ^し ^や ^つ ^{えん} 長袖シャツ:2500円くらい は ー ふ ばん つ ^{えん} ハーフパンツ:2000円くらい ぼうし ^{えん} 帽子:600円くらい い おん ^あ ^び ^た イオンやアビタなどで買えます。
めのきんちやくぶくろ 布巾着 袋 ☐ 体操服用 ☐ 文房具用		いろ じゆう 色は自由。 ふくろ ^お ^お ^た ^て 袋の大きさは縦 _____ ^⑱ cm, 横 _____ ^⑲ cm, ひもの ^{なが} 長さは _____ ^⑳ cm くらいにします。

Túi vải xách tay “Túi thư viện” <i>“Tosho bakai”</i>		Là túi dùng để đựng sách mượn từ thư viện. Kích thước túi: dài 30 cm, ngang 40 cm.
Hộp bút		Dạng hình hộp để sử dụng. Đựng 4~5 cây bút chì, 1 cục tẩy (màu trắng), 1 cây bút chì màu xanh đỏ, 1 bút dạ dầu viết tên.
Thước kẻ		Loại nhựa, dài 15 cm. Loại không có tranh và trang trí, có thể để vừa trong hộp bút.
Kéo		Loại đầu tròn. Có cả loại dành cho người thuận tay trái.
Bút dạ dầu (dùng viết tên)		Đề trong hộp bút.
Bút chì màu		Loại có 12 màu, để trong hộp.
Tấm kê dưới		Loại bằng nhựa, không có tranh và trang trí.
Giẻ lau và kẹp phơi đồ có dây dính kèm		☐ Giẻ lau _____^① cái ☐ Kẹp phơi đồ có dây dính kèm _____^② cái
Ba lô		Dùng khi đi thực địa và tham quan.

めのて き ぶくろ 布手提げ袋 としよ ばつ く 図書バック		としよかん か ほん い 図書館で借りた本を入れます。 おお たて よこ 大きさは縦30 cm, 横40cm くらい。
ふでばこ 筆箱		ほつ く す た い ぶ へん け ボックスタイプがよいです。鉛筆4～5本, 消 ご む し ろ あかあおえんぴつ いっ ぽん じょう ぎ ゆ せい な まえ しゴム(白), 赤青鉛筆1本, 定規, 油性名前 ぺん い ペンを入れます。
じょう ぎ 定規		ぶら す ち つ く そ ざ い さ い ず プラスチック素材の15 cmサイズ。 え かざ 絵や飾りがなく, 筆箱に入る物。
はさみ		さ き まる もの ひだり き よう 先の丸い物。左利き用もあります。
ゆ せい ま じ つ く 油性マジック な まえ よう (名前用)		ふでばこ い 筆箱に入れておきます。
いろえんぴつ 色鉛筆		しよく い け ー す はい もの 12色入りで, ケースに入っている物。
した じ 下敷き		ぶら す ち つ く そ ざ い もの え かざ もの プラスチック素材の物で, 絵や飾りが無い物。
ぞうきんとひも つ せんたく 付き洗濯ばさみ		☐ ぞうきん _____ ②枚 ☐ ひも付き洗濯ばさみ _____ ②個
り ゆ つ く さ つ く リュックサック		えんそく しやかいけんがく い つか 遠足や社会見学に行くとき使います。

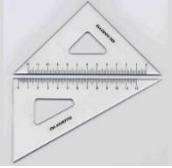
(2) Đồ dùng cần chuẩn bị theo từng năm học và kỳ học sau khi nhập học

Quần áo bơi		Tất cả các khối cần chuẩn bị. Sử dụng khi vào bể bơi. Học sinh nữ dùng dạng áo tắm liền. Học sinh mặc “quần áo bơi trường học” màu xanh đậm hoặc đen. Tuy nhiên với học sinh không thể để lộ da vì lý do tôn giáo có thể tự chuẩn bị đồ bơi phù hợp. Những trường hợp này không có quy định về màu sắc hay hoa văn. Giá bán “quần áo bơi trường học” khoảng 3000 yên. Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita,... Không đặt mua được ở trường.
Mũ bơi		Tất cả các khối cần chuẩn bị. Sử dụng khi vào bể bơi. Học sinh đội mũ màu theo từng khối. Không có mũ sẽ không được vào bể bơi. Đặt mua ở trường giá khoảng 500 yên. Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita,...
Đàn Harmonica phím		Học sinh lớp 1 và lớp 2 rất hay sử dụng. Sử dụng loại 32 phím. Đặt mua ở trường giá khoảng 5000 yên. Có thể mua tại các cửa hàng nhạc cụ.
Bộ dụng cụ vẽ tranh		Tất cả các khối đều dùng. Nếu mua set đồ gồm màu vẽ, bảng vẽ, đồ đựng nước, 2~3 cây cọ sẽ rất tiện lợi cho các bé cầm theo. Để thêm khăn trong túi xách. Cần lưu ý rằng hàng quá rẻ sẽ không cho màu vẽ đẹp. Đặt mua tại trường giá khoảng 2000 yên. Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita,...

(2) 入学したあと、学年や時期にあわせて準備する物

みずぎ 水着		ぜんがくねん ぶー る はい つか 全学年、プールに入るときに使います。 おんな こ わん び ー す が た 女の子はワンピース型。 こん くらいろ すく ー る みずぎ き 紺や黒色の「スクール水着」を着ます。ただし、 しゅうきようてき り ゆう はだ み ひと 宗教的な理由で肌を見せることができない人 は、適切な水着を用意して着てください。その場 あひ いろ ぐら き 合は色や柄の決まりはありません。 すく ー る みずぎ えん 「スクール水着」は 3000円くらいで、イオンやア ピタなどで買えます。学校での注文はできません。
すいえいぼう 水泳帽		ぜんがくねん ぶー る はい つか 全学年、プールに入るときに使います。 がくねん いろ ぼうし ぼうし い おん ぶ 学年の色の帽子をかぶります。帽子がないとプ ー る はい ールには入れません。 がっこう ちゅうもん えん 学校で注文すると 500円くらい。イオンやアピタ などでも買えます。
けんばん は ー も 鍵盤ハーモ ニカ		とく ねんせい つか 特に 1～2年生がよく使います。 けんばん かず こ もの つか 鍵盤の数が 32個ある物を使います。 がっこう ちゅうもん えん 学校で注文すると 5000円くらい。 がっ き てん か 楽器店でも買えます。
え ぐ せつと 絵の具セット		ぜんがくねんつか 全学年使います。 え ぐ ばれっと みずい ふで ほん せつと 絵の具、パレット、水入れ、筆2～3本がセットに なっ て う 売っている物を買うと、子どもが持ち運び し や す く べんり ふくろ た おる い しやすく便利です。袋にはタオルも入れます。 あまり やす い もの は え ぐ あまり安いものは絵の具がよくありません。 がっこう ちゅうもん えん 学校で注文すると 2000円くらい。 い おん あ び た か イオンやアピタなどでも買えます。

Túi vải xách tay “onzu bakku”		Sử dụng cho học sinh từ lớp 2 đến lớp 6. Dùng để đựng đồ dùng học tập khi đi học môn âm nhạc và thủ công. Độ lớn bằng với “túi thư viện” nhưng nên dùng loại vải có hoa văn khác.
Thước eke		Sử dụng cho học sinh từ lớp 2 đến lớp 6. Trường sẽ tổng hợp và đặt mua. Đặt mua ở trường giá khoảng 200 yên. Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita, ...
Bộ thư pháp		Sử dụng cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 6. Trường sẽ tổng hợp và đặt mua khi học sinh kết thúc năm lớp 2. Đặt mua ở trường giá khoảng 3000 yên. Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita, ...
Sáo Soprano recorder		Sử dụng cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 6. Trường sẽ tổng hợp và đặt mua khi học sinh kết thúc năm lớp 2. Đặt mua ở trường sẽ có tên của học sinh trên đó, giá khoảng 2000 yên. Có thể mua tại các cửa hàng nhạc cụ.
Compa		Sử dụng cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 6. Trường sẽ tổng hợp và đặt mua. Đặt mua ở trường giá 400 yên. Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita, ...
Bộ may vá		Sử dụng cho học sinh lớp 5, lớp 6. Trường sẽ tổng hợp và đặt mua khi học sinh kết thúc năm lớp 4. Đặt mua ở trường giá khoảng 2000 yên. Có thể mua tại các siêu thị như là Aeon, Apita, ...

ぬのてきふくろ 布手提げ袋		2～6年生が使います。 音楽と図工の授業に行くとき学用品を入れま す。大きさは「図書バック」と同じですが、違う柄 にしてください。
さんかくしょうぎ 三角定規		2～6年生が使います。 学校でまとめて注文します。学校で注文すると 200円くらい。イオンやアビタなどでも買えます。
しどうせつと 書道セット		3～6年生が使います。2年生の終わりに学校で まとめて注文します。学校で注文すると3000円 くらい。イオンやアビタなどでも買えます。
そぶらの ソプラノ リコーダー		3～6年生が使います。 2年生の終わりに学校でまとめて注文します。 学校で買うと名前が入ります。学校で注文する と2000円くらい。楽器店でも買えます。
こんばす コンパス		3～6年生が使います。 学校でまとめて注文します。学校で注文すると 400円くらい。イオンやアビタなどでも買えます。
さいほうせつと 裁縫セット		5～6年生が使います。 4年生の終わりに学校でまとめて注文します。 学校で注文すると2000円くらい。イオンや アビタなどでも買えます。

(3) Đồ dùng mua tại trường

Túi liên lạc (<i>renraku-bukuro</i>)		Túi đựng sổ liên lạc, thông báo gửi phụ huynh, phiếu bài tập về nhà,... Hàng ngày, phụ huynh cần kiểm tra bên trong túi này.
Sổ liên lạc (<i>renraku-cho</i>)		Là sổ liên lạc thông tin cần thiết như bài tập về nhà ngày hôm đó, các đồ dùng cần mang theo cho ngày hôm sau, thay đổi thời khoá biểu,... Phụ huynh cần đọc và ký tên mỗi ngày.
Bộ học toán		Bao gồm thẻ học toán, viên tính, xúc xắc, tiền, đồng hồ,... Giá khoảng 3000 yên. Tên học sinh được viết vào từng đồ nhỏ. Nếu trường đặt mua sẽ đặt mua thêm miếng dán tên chuyên dụng nên rất tiện lợi.

Ngoài ra còn có vở, keo dán, đất nặn, ngăn kéo tiện lợi giúp để đồ gọn gàng đặt trong ngăn bàn, bảng tên.

(3) 学校で一括して購入して配布する物

れんらくぐくろ 連絡袋		れんらくちよう ほ ごしや し しゅくだい ふり 連絡帳、保護者へのお知らせ、宿題のプリントなどを入れる袋です。保護者も毎日中身を確認します。
れんらくちよう 連絡帳		ひ しゅくだい つぎ ひ ももの じかんわり その日の宿題、次の日の持ち物、時間割の変更など、大切な連絡を書くためのノートです。保護者も毎日読んでサインします。
さんすう 算数 せつと セット		さんすう べんきよう つか かーど 算数の勉強に使うカード、おはじき、さいころ、お金、時計などが入っています。3000円くらいです。小さい物にもすべて名前を書きます。学校で注文するときに、専用の名前シールと一緒に買うと便利です。

このほかに、ノート、のり、粘土、机の中に入れる整理用引き出し、名札があります。

5. Những điều phụ huynh cần thực hiện

(1) Chuẩn bị cho con em nhập học

Nộp giấy tờ (Điền vào khi đến trường)

- ☐ **Nguyện vọng sử dụng bữa ăn trưa của trường** → Xem **Bữa trưa tại trường**
- ☐ **Phiếu yêu cầu chuyển khoản ngân hàng các khoản đóng góp cho trường:** đăng ký tài khoản để trả tiền cho trường. Hàng tháng, các khoản như chi phí cho tài liệu học tập ngoài sách giáo khoa và chi phí cho các hoạt động học tập đặc biệt (“Học phí” 1000~5000 yên/tháng), phí ăn trưa, quỹ hội cha mẹ học sinh,... sẽ được trừ tự động.
- ☐ **Thẻ liên lạc trong trường hợp khẩn cấp:** ghi các thông tin quan trọng và địa chỉ liên lạc khẩn cấp trong trường hợp cần chăm sóc y tế khẩn cấp.
- ☐ **Thẻ cá nhân học sinh** (personal card): ghi thông tin cơ bản của học sinh và gia đình
- ☐ **Phiếu điều tra sức khỏe:** ghi tiền sử các bệnh mắc phải từ trước đến nay và các loại vacxin đã tiêm phòng.
- ☐ **Đơn đăng ký tham gia bảo hiểm** (bảo hiểm hỗ trợ tai nạn): là bảo hiểm hỗ trợ chi phí chữa trị trong các trường hợp bị thương khi đi đến trường, trên đường từ trường về nhà, trong trường học, khi tham gia các hoạt động học tập bên ngoài trường học. Phí bảo hiểm 460 yên/năm. Không bắt buộc tham gia, tuy nhiên nhà trường khuyến khích học sinh nên tham gia bảo hiểm này.

Xác nhận đường đến trường

Đường đi bộ đến trường và về nhà (đường đi học) được quy định. Phụ huynh hãy cùng với con đi bộ và hướng dẫn con cách đi an toàn.

(2) Chuẩn bị cho sinh hoạt của trẻ tại trường hàng ngày

Thói quen sinh hoạt đúng quy tắc (ngủ sớm – dậy sớm – cơm sáng)

Trường học ở Nhật chú trọng việc phối hợp cùng gia đình xây dựng thói quen sinh hoạt cho trẻ để giúp trẻ có thể phát triển khỏe mạnh. Đặc biệt là việc ngủ sớm vào buổi tối, dậy sớm vào buổi sáng và ăn sáng đầy đủ. Nếu trẻ thức khuya, không ăn sáng, trẻ sẽ bị mệt và không thể học tập tốt khi đến trường. Trường khuyến khích các em ngủ muộn nhất vào 22 giờ và thức dậy lúc 6 giờ.

5. 保護者に求められること

(1) 入学準備

書類の提出 (学校に来たときに記入します)

□学校給食の利用希望→3(7)給食

□学校集金用の預金口座振替依頼書: 学校にお金を払うための口座を登録します。教科書以外の教材や特別な学習活動のための費用 (「学年費」月1000～5000円)、給食費、保護者会費などが、毎月自動的に引き落とされます。

□緊急時連絡カード: 救急医療が必要になったときに必要な情報や、緊急連絡先を書きます。

□児童個人票 (パーソナルカード): 子どもと家族の基本的な情報を書きます。

□保健調査票: 今までにかかった病気や受けた予防接種について書きます。

□保険加入申込書 (災害共済給付制度): 登下校中、学校内、校外学習中にけがをしたときに治療費を払ってくれる保険です。費用は年460円です。加入は強制ではありませんが、できるだけ加入しましょう。

通学路の確認

学校の行き帰りに歩く道 (通学路) が決まっています。子どもと一緒に歩いて安全を確認しましょう。

(2) 毎日の学校生活

規則正しい生活習慣 (早寝・早起き・朝ごはん)

日本の学校では、子どもが健康に成長するために、家と協力して生活習慣を整えることを大切にしています。特に、夜は早く寝て、朝は早く起き、朝食はしっかり食べましょう。夜遅くまで起きていたり、朝ごはんを食べなかったりすると、子どもは疲れて学校で学習できません。学校では、遅くても22時までに寝て、6時までに起きるように子どもたちに勧めています。

Kiểm tra túi liên lạc (Renraku-bukuro) và sổ liên lạc (Renraku-chō)

Trong túi liên lạc đựng sổ liên lạc, thông báo gửi phụ huynh, phiếu bài tập,... Phụ huynh cần kiểm tra túi mỗi ngày.

Sổ liên lạc là sổ ghi các thông tin liên lạc quan trọng từ trường. Khi học sinh có thể viết chữ sẽ tự mình ghi vào sổ liên lạc. Phụ huynh hàng ngày kiểm tra và ký tên vào sổ liên lạc để giáo viên biết mình đã xem sổ của con. Phụ huynh có thể viết vào sổ những điều muốn liên lạc với giáo viên.

Phụ huynh cần kiểm tra xem trẻ đã có thể tự nhìn thời khoá biểu để chuẩn bị sách vở, đồ dùng đến trường chưa, có quên bài tập về nhà và đồ cần mang đến trường như sổ liên lạc ghi không. Hãy giúp con không bị quên đồ.

Cách xem sổ liên lạc

- ① しゅくだい : Có ghi chép về bài tập về nhà.
- ② もちもの : Có ghi chép về đồ dùng cần mang cho ngày hôm sau.
- ③ じかんわり : Có ghi chép về thay đổi thời khoá biểu khác với thông thường.
- ④ おしらせ : Ghi các thông báo quan trọng từ nhà trường gửi tới phụ huynh.

Liên lạc nghỉ học và đi muộn (Tư liệu: “Phiếu thông báo Nghỉ học – Đi muộn – Về sớm”)

Trường hợp đi muộn hoặc nghỉ học do bị ốm, phụ huynh nhất định phải liên lạc với trường. Nếu không nhận được liên lạc, giáo viên sẽ rất lo lắng vì sợ rằng các em gặp tai nạn hoặc bị cuốn vào các vụ phạm tội.

Cách thức liên lạc khi nghỉ học và đi muộn

- ☐ Điền Phiếu thông báo Nghỉ học - Đi muộn - Về sớm, sau đó nhờ học sinh khác đem đến trường.
- ☐ Viết lời nhắn vào sổ liên lạc, sau đó nhờ học sinh khác đem đến trường.
- ☐ Điền Phiếu vắng mặt, sau đó gửi FAX tới trường. Số FAX: _____²³
- ☐ Gọi điện tới trường. Số điện thoại liên lạc: _____²⁴

Cơm hộp (trường hợp không ăn trưa của trường)

Trường hợp không sử dụng cơm và thức ăn của trường có thể chuẩn bị cơm hộp ở nhà và đem đến trường. Để thức ăn không bị biến chất, nên để đồ ăn vào hộp cơm có chức năng giữ lạnh.

れんらくぶくろ れんらくちよう かくにん 連絡袋・連絡帳の確認

れんらくぶくろ なか れんらくちよう ほ ごしや し しゅくだい ぶ りん と はい
連絡袋の中には、連絡帳・保護者へのお知らせ・宿題のプリントなどが入っています。毎日袋の中を見てください。

れんらくちよう がっこう たいせつ れんらく か こ じ か
連絡帳には学校からの大切な連絡が書いてあります。子どもが字を書けるようになったら自分か書きま。保護者は毎日連絡帳を見て、見たことが先生にわかるように確認のサインをします。先生に連絡したいことを保護者が書くこともできます。

こ じ ぶん じ かんわり み きよう か しよ がくようひん じゅん び れんらくちよう
子どもが自分で時間割を見て教科書や学用品を準備できているか、連絡帳に書いてある宿題や持ち物を忘れているか、確認してください。忘れ物をしないようにしましょう。

れんらくちよう み かた 連絡帳の見方

- ① しゅくだい：宿題が書いてあります。
- ② もちもの：次の日の持ち物が書いてあります。
- ③ じかんわり：時間割がいつもと違う場合の予定が書いてあります。
- ④ おしらせ：保護者への重要なお知らせが書いてあります。

けっせき ち こく れんらく 欠席や遅刻の連絡

ち こく びよう き けっせき かなら がっこう れんらく れん
遅刻をしたり、病気で欠席したりするときは必ず学校に連絡しましょう。連絡をしないと、事故にあったり、犯罪にまきこまれたのではないかと先生が心配します。

けっせき ち こく れんらく し かた 欠席や遅刻の連絡の仕方

- ☐ 欠席届を書いて、学校に行くほかの子どもに届けてくれるように頼む
- ☐ 連絡帳に書いて、学校に行くほかの子どもに届けてくれるように頼む
- ☐ 欠席届を書いて学校にFAXする：FAX番号 ②③
- ☐ 学校に電話する：電話番号 ②④

べんとう きゆうしよく りよう ばあい お弁当（給食）を利用しない場合

きゆうしよく しゅしよく りよう いえ べんとう じゅん び も
給食の主食やおかずを利用しないときは、家でお弁当を準備して持たせま。食品が悪くならないように、保冷ができるランチバッグに入れるといいです。

Hỗ trợ học tập

Ở trường, các em sinh hoạt trong thể giới tiếng Nhật. Để các em có thể nói, tư duy, đọc, viết bằng tiếng mẹ đẻ, phụ huynh nên để con dành thời gian học tập và sử dụng sách giáo khoa,... bằng tiếng nước mình.

(3) Tham dự các sự kiện do trường tổ chức

Trường học tổ chức rất nhiều sự kiện. Cũng có một số sự kiện phụ huynh được tới dự như hội thao, buổi trình bày học tập, tham quan lớp học,... Phụ huynh hãy cùng xem những kết quả con mình nỗ lực đạt được và khen ngợi các em. → **Xem “3 (2) Một năm ở trường học: các sự kiện chính của trường”**

(4) Gặp mặt, trao đổi với giáo viên

Phụ huynh đến trường, nhận bảng thành tích của con từ giáo viên chủ nhiệm, nghe giáo viên thuyết trình về thành tích của con trong kỳ vừa qua và tình hình ở trường. Có thể trao đổi với giáo viên những điều mình lo lắng.

Phụ huynh có thể thảo luận với giáo viên thông qua phiên dịch do trường sắp xếp. Nếu phụ huynh cần người phiên dịch, hãy đề nghị với giáo viên chủ nhiệm. Buổi thảo luận có phiên dịch hỗ trợ thường được tổ chức riêng với buổi dành cho các học sinh khác.

(5) Hội phụ huynh học sinh (*hogosya-kai*)

Hầu như tất cả phụ huynh đều tham gia vào hội phụ huynh học sinh, và hỗ trợ các hoạt động của trường trên 1 lần trong năm. Các hoạt động bao gồm các sự kiện của trường, cắt cỏ,... Số tiền thu được từ các sự kiện được dùng để mua sách và bóng,... quyên góp cho trường. Tại sự kiện do trường tổ chức có các phần để các em có thể vui chơi và có phần để phụ huynh có thể giao lưu.

Hội phí hội phụ huynh học sinh cho 1 học sinh là _____^㉗ yên cho [☐^㉘1 học kỳ / ☐^㉙1 tháng (_____^㉚ yên/năm). Ngoài ra, phí bảo hiểm cho phụ huynh khi bị thương trong lúc tham gia các hoạt động của hội phụ huynh học sinh là 120 yên/năm (“Hội phí an toàn hội PTA”), nộp vào tháng 5.

がくしゅう さぽーと 学習のサポート

子どもは学校では日本語の世界で生活しています。家では、自分の国の言葉で話したり、考えたり、読んだり書いたりする力をつけるために、自分の国の教科書などを使って勉強する時間をつくるようにしましょう。

(3) 行事見学

学校にはたくさんの行事があります。運動会や学習発表会、授業参観など、保護者が見に行くことができる行事もあります。子どもたちが努力した成果を見て、ほめてあげましょう。→3(2)学校の1年:主な学校行事

(4) 個人面談

保護者が学校に行って担任の先生から成績表をもらい、子どもの1学期の成績や学校での様子について説明してもらいます。心配なことを相談することができます。

学校で手配する通訳をつけて個人面談をすることもできます。通訳を希望する人は、担任の先生に伝えてください。通訳つきの個人面談は、ほかの子どもたちとは別の日にすることが多いです。

(5) 保護者会

すべての保護者は保護者会に入って、年1回以上何かの活動のお手伝いをします。活動には、学校でのイベントや草刈りなどがあります。イベントの収入で学校に本やボールなどを寄付したりもしています。イベントには、子どもたちが楽しむためのものや、保護者が交流するためのものがあります。

保護者会の会費は子ども1人あたり [□[㊦]1学期/□[㊦]1月] _____[㊦]円 (年 _____[㊦]円) です。そのほかに、保護者会の活動中に保護者がけがをしたときのための保険の料金 (「PTA安全会費」年120円) が5月に集金されます。

Ví dụ biểu mẫu “Phiếu thông báo Nghỉ học – Đi muộn – Về sớm”

Kính gửi: Hiệu trưởng trường tiểu học ●● thành phố Kanazawa		
Phiếu thông báo Nghỉ học ・ Đi muộn ・ Về sớm (Khoanh ○ vào mục tương ứng)		
Tháng_____	Ngày_____	
Khối_____	Lớp_____	Tên học sinh_____
(Khoanh ○ vào mục tương ứng)		
Cảm cúm	Đau bụng	Đau đầu
Lý do khác ()		
Tên của phụ huynh_____		印

Ví dụ: con bạn là học sinh lớp 3-1 nghỉ học do bị cảm cúm ngày 16 tháng 5.

(あて先) 金沢市立●●小学校長		
欠席 ・ 遅刻 ・ 早退 届 (該当を○で囲んでください)		
5	月	16 日
3	年	1 組 児童名_____ Tên của con bạn_____
(該当を○で囲んでください)		
風邪のため	腹痛のため	頭痛のため
その他 ()		
保護者名_____ Tên của bạn_____		印

「^{けつせき}欠席・^{ちこく}遅刻・^{そうたいとどけ}早退 届^{れい}」の例

(^{さき}あて先) ^{かなざわしりつ}金沢市立●●^{しょうがっこう}小学校長

^{けつ}欠^{せき}席・^{ちこく}遅^{そう}刻^{たい}・^{とどけ}早^{とどけ}退^{とどけ}届
(^{がいとう}該当を○で^{まる}囲んで^{かこ}ください)

^{がつ}月 ^{にち}日

^{ねん}年 ^{くみ}組 ^{じどうめい}児童名 _____

(^{がいとう}該当を○で^{まる}囲んで^{かこ}ください)

^{かぜ}風邪のため ^{ふくつう}腹痛のため ^{ずつう}頭痛のため

その他 ()

^{ほごしやめい}保護者名 _____ ^{いん}印

^{きにゆうれい}記入例: ^{ねん}3年^{くみ}1組で学^{まな}ぶ^こあなたの子^{がつ}どもが^{にち}5月16日^{かぜ}に風邪^ひを引^{けつせき}いて欠席するとき

(^{さき}あて先) ^{かなざわしりつ}金沢市立●●^{しょうがっこう}小学校長

^{けつ}欠^{せき}席・^{ちこく}遅^{そう}刻^{たい}・^{とどけ}早^{とどけ}退^{とどけ}届
(^{がいとう}該当を○で^{まる}囲んで^{かこ}ください)

⁵ ^{がつ}月 ¹⁶ ^{にち}日

³ ^{ねん}年 ¹ ^{くみ}組 ^{じどうめい}児童名 ^{こども}子どもの^{なまえ}名前 _____

(^{がいとう}該当を○で^{まる}囲んで^{かこ}ください)

^{かぜ}風邪のため ^{ふくつう}腹痛のため ^{ずつう}頭痛のため

その他 ()

^{ほごしやめい}保護者名 _____ ^{あなた}あなたの^{なまえ}名前 ^{いん}印

6. Địa chỉ liên lạc

Hội đồng giáo dục thành phố Kanazawa (*Kanazawa-shi Kyōiku lin-kai*)

Phụ đạo tiếng Nhật, nhập học cho trẻ em khuyết tật, ... → **Gakkō Shidō Ka**: 076-220-2449

Thủ tục nhập học, chế độ hỗ trợ đến trường → **Kyōiku Sōmu Ka**: 076-220-2477

〒920-8577 Hirosaka 1-1-1, Kanazawa-shi

<http://www4.city.kanazawa.lg.jp/39019/>

Lớp học tiếng Nhật trường tiểu học Izumi (*Izumi Shō-gakkō Nihongo Kyōshitsu*)

〒921-8036 Yayoi 1-26-1, Kanazawa-shi / 076-241-8317

<http://cms.kanazawa-city.ed.jp/izumi-e/view.php?pageId=1109>

Cửa sổ tư vấn đa ngôn ngữ

• **TRIO-PHONE: Hỗ trợ tư vấn qua điện thoại bởi hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Ishikawa** /076-222-5950

http://www.ifie.or.jp/japan/foreigners/useful_info/triphone_home.html

Bạn có thể trao đổi, xin tư vấn về những lo lắng, khó khăn gặp phải trong cuộc sống. Sẽ có phiên dịch hỗ trợ ngôn ngữ trong trường hợp tiếng Nhật của bạn chưa tốt. Nội dung trao đổi được bảo mật tuyệt đối.

【Ngôn ngữ hỗ trợ】 Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Hàn, Tiếng Bồ Đào Nha, Tiếng Nga

【Thời gian】 Từ thứ Hai đến thứ Sáu từ 9 : 15-17 : 15

【Phí tư vấn】 Miễn phí (Tuy nhiên, người cần tư vấn sẽ trả phí điện thoại)

Thông tin liên quan đến chăm sóc nuôi dạy con cái tại Kanazawa như danh sách các câu lạc bộ thiếu nhi,...

• **Website Nobinobino vận hành bởi thành phố Kanazawa**

<http://www.kanazawa-kosodate.net/index.html>

6. 連絡先

金沢市教育委員会

日本語指導、障害がある子どもの入学、その他
入学手続きや就学援助制度について

→学校指導課：076-220-2449

→教育総務課：076-220-2477

〒920-8577 金沢市広坂1-1-1

<http://www4.city.kanazawa.lg.jp/39019/>

泉小学校日本語教室

〒921-8036 金沢市弥生1-26-1 /076-241-8317

<http://cms.kanazawa-city.ed.jp/izumi-e/view.php?pageId=1109>

多言語相談窓口

・石川県国際交流協会トリオフォン相談事業 /076-222-5950

http://www.ife.or.jp/japan/foreigners/useful_info/triophone_home.html

電話で、生活上の悩みや困っていることを専門機関に相談できます。通訳が入るので日本語がうまく話せなくても大丈夫です。相談内容の秘密は守られます。

【対応言語】英語・中国語・韓国語・ポルトガル語・ロシア語

【時間】月曜日～金曜日 9：15-17：15

【相談料】無料（ただし、通話料は相談者が払います）

児童クラブ一覧ほか子育て関係情報

・金沢子育てお役立ちウェブのびのび～ノ

<http://www.kanazawa-kosodate.net/index.html>

Tư liệu tham khảo

1. MEXT (2015) *Guidebook for Starting School: Procedures for Entering Japanese Schools*.
2. Osaka Prefectural Board of Education (2007) *Guide Book on Preparation for Elementary school*.
3. Hyogo Prefecture Board of Education (2016) *Guidebook for Starting School*.

Dự Án Soạn Thảo Sách Hướng Dẫn Chuẩn Bị Nhập Học Cho Con Dành Cho Phụ Huynh Người Nước Ngoài Các thành viên

Supervisor	KISHIDA Yumi, Assoc. Professor, Institute of Science and Engineering, Kanazawa University (KU)
Members	MIYAZAKI Etsuko, Assistant, Institute of Human and Social Sciences, KU HONJO Megumi, Assoc. Professor, Institute of Human and Social Sciences, KU
Collaborators	INAGAKI Yuko, Vice principal, Kanazawa City Morinosato Elementary School NODA Toshimi, Instructor, KU
Cooperating Organizations	Cosmos Kanazawa International Exchange Foundation (KIEF)
Translation	
English	Evans LI, Exchange Student from University of Technology Sydney Carla CURRY, Instructor, KU
Indonesian	NAKAMURA Elizabeth, Assistant staff, KU Mohammad Ali, Master's student at KU Afifah Maya Iknaningrum, Master's student at KU
Chinese	GENG Jiayi, Undergraduate Student at KU XUE Yun Postdoctoral Researcher, KU
Vietnamese	HA Minh Tuan, Postdoctoral Researcher, KU NGUYEN Thi Thanh Tam, SIP Assistant staff, KU

Tài trợ

Kanazawa University Center of Community Project

Kanazawa Kohrinbo Rotary Club

参考文献

1. 文部科学省『就学ガイドブック：日本の学校への入学手続き』2015年4月
2. 大阪府教育委員会『多言語版 小学校入学準備ガイドブック』2007年12月
3. 兵庫県教育委員会『就学支援ガイドブック<改訂版>』2016年3月

外国人保護者のための入学準備ガイドブック作成プロジェクト メンバー

監 修	岸田 由美	金沢大学理工研究域 准教授
分担者	宮崎 悦子	金沢大学人間社会研究域 助手
	本所 恵	金沢大学人間社会研究域 准教授
協力者	稲垣 優子	金沢市杜の里小学校 教頭
	苗田 敏美	金沢大学 非常勤講師
協力組織	おとなのコスモス	
	金沢市国際交流財団 (KIEF)	
多言語版作成協力		
英語	Evans LI	シドニー工科大学元交換留学生
	Carla CURRY	金沢大学非常勤講師
インドネシア語	中村エリザベス	金沢大学理工研究域技術補佐員
	Mohammad Ali	金沢大学人間社会環境研究科博士前期課程
	Afifah Maya	金沢大学自然科学研究科博士前期課程
中国語版	耿 佳屹	金沢大学人間社会学域3年生
	薛 芸	金沢大学 O-FSI 博士研究員
ベトナム語	HA Minh Tuan	金沢大学理工研究域博士研究員
	NGUYEN Thi Thanh Tam	金沢大学理工研究域技術補佐員

資金提供

金沢大学（平成29年度金沢大学COC事業 地域志向教育研究費）
金沢香林坊ロータリークラブ（創立30周年記念研究助成）

表紙絵

アケイシア ペリマン (杜の里小学校2年生)

Cover drawing:

Illustrated by Akaishya Perryman,

Grade 2 student, Morinosato Elementary School

Sách hướng dẫn chuẩn bị nhập học Tiểu học

dành cho phụ huynh người nước ngoài

–Phần chung cho các trường tiểu học của thành phố Kanazawa–

外国人保護者のための小学校入学準備ガイドブック

～金沢市立小学校汎用版（ベトナム語）～

Issued in September 2018

International Student Advisor's Office,

College of Science and Engineering, Kanazawa University

Kakuma-machi, Kanazawa, Ishikawa, 920-1192, JAPAN

2018 年 9 月発行

金沢大学理工学域留学生教育研究室

〒920-1192 石川県金沢市角間町

Phone・Fax: 076-234-4936

E-Mail: wic@se.kanazawa-u.ac.jp